
Lời nói đầu

Hiện nay trên thế giới đang có nhiều biến động ,các cuộc khủng hoảng xảy ra trong khu vực tình trạng khủng bố ở nhiều quốc gia ,các cuộc chiến tranh...Là một quốc gia đi theo con đường xã hội chủ nghĩa , đứng trước bối cảnh kinh tế và chính trị phức tạp như vậy ,Việt nam cần phải có những đối sách thích hợp và kịp thời song vẫn không quên nhiệm vụ phát triển kinh tế . Giống như nhiều quốc gia đang phát triển khác , Việt nam rất coi trọng xuất khẩu , lấy xuất khẩu làm nền tảng , thu ngoại tệ nhằm phát triển nền kinh tế trong nước , kiến thiết và xây dựng cơ sở hạ tầng . Tuy nhiên do kinh tế còn lạc hậu , trình độ kĩ thuật còn non kém nên các mặt hàng xuất khẩu của Việt nam chủ yếu chỉ là các mặt hàng nông sản , có giá trị kinh tế thấp...Với ưu thế là một quốc gia ven biển , giàu tiềm năng về thủy sản , có thể nói thủy sản là một mặt hàng xuất khẩu đem lại giá trị kinh tế lớn , do đó từ lâu thủy sản đã giữ một vai trò quan trọng trong lĩnh vực xuất khẩu của nước ta , nhận thức được điều này , nhà nước ta đã có những điều chỉnh và đầu tư thích hợp nhằm đẩy mạnh sự phát triển của ngành . Cho đến nay sau khi trải qua nhiều thăng trầm , ngành thủy sản nước ta đã thu được những thành tựu đáng kể ,với kim ngạch xuất khẩu tăng liên tục theo từng năm , và luôn hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao . Có thể nói ngành thủy sản đã trở thành một ngành kinh tế then chốt trong nền kinh tế quốc dân . Song không thể phủ nhận rằng ngành thủy sản Việt Nam còn tồn tại nhiều bất cập cần phải khắc phục , đặc biệt trong vấn đề cải tạo nuôi trồng và chế biến thủy sản ...Sau đây là một

số những phân tích và giải pháp để nâng cao chất lượng
cũng như năng lực cạnh tranh của ngành trong thời gian
tới

I/ xuất khẩu thủy sản việt nam tiềm năng và thực trạng

A. đánh giá về tiềm năng của ngành thủy sản - những lợi thế và khó khăn

1 . Tiềm năng và ưu thế

Việt nam là đất nước nằm trong bán đảo Trung ấn , được thiên nhiên phú cho nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành thủy sản. Với bờ biển dài hơn 3200 km trải dài suốt 13 vĩ độ Bắc Nam tạo nên sự khác nhau rõ rệt về các vùng khí hậu ,thời tiết ,chế độ thủy họcVen bờ có nhiều đảo ,vùng vịnh và hàng vạn hecta đầm phá , ao hồ sông ngòi nội địa ,thêm vào đó lại có ưu thế về vị trí nằm ở nơi giao lưu của các ngư trường chính , đây là khu vực được đánh giá là có trữ lượng hải sản lớn, phong phú về chủng loại và nhiều đặc sản quý . Việt nam có thế mạnh về khai thác và nuôi trồng thủy sản trên cả 3 vùng nước mặn, ngọt ,lợ. Khu vực đặc quyền kinh tế biển khoảng 1 triệu km² thuộc 4 khu vực được phân chia rõ ràng về mặt thủy văn đó là: Vịnh Bắc Bộ ở phía Bắc, khu vực biển miền Trung, khu vực biển Đông Nam và vùng Vịnh Tây Nam, hàng năm có thể khai thác 1,2 -1,4 triệu tấn hải sản ,có độ sâu cho phép khai thác ở nhiều tầng nước khác nhau. ở vùng vịnh Bắc bộ và Tây nam bộ có độ sâu phân bố giống nhau với 50% diện tích sâu dưới 50m nước và độ sâu lớn nhất không quá 100m . Biển Đông nam bộ ,độ sâu từ 30-60m chiếm tới 3/4diện tích , độ sâu tối đa ở khu vực này là 300m .Biển miền Trung có độ sâu lớn nhất ,mực nước 30-50m ,100m chỉ cách bờ biển có 3- 10 hải lý, độ sâu từ 200-500m chỉ cách bờ 20-40 hải lý ,vùng sâu nhất đạt tới 4000-5000m.

Nhờ có những nét đặc trưng như vậy mà nghề thủy sản Việt Nam gồm cả đánh bắt và nuôi trồng đã tồn tại và phát triển từ lâu đời, đến nay đã trải qua nhiều thăng trầm. Một trong những bước quan trọng đánh dấu quá trình chuyển biến nhằm đạt được hiệu quả kinh tế ngày càng cao góp phần thúc đẩy sự tiến bộ chung trên phương diện kinh tế cả nước của ngành thủy sản. Đó là từ năm 1981 đến nay ngành thủy sản luôn hoàn thành kế hoạch nhà nước giao. Sản lượng năm 1998 gấp 4 lần sản lượng năm 1988, nộp ngân sách 723457 triệu đồng, cho đến nay ngành thủy sản đã phát triển mạnh mẽ, có khả năng cạnh tranh với nhiều nước đứng đầu về xuất khẩu thủy sản, năm 2002 kim ngạch xuất khẩu đạt 2 tỉ USD, Việt Nam được xếp vào top ten những nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới. Nuôi trồng thủy sản đã phát triển mạnh và đạt kết quả khá cao, hình thành nên phong trào nuôi trồng rộng rãi trong nhân dân, phù hợp với yêu cầu của thị trường và điều kiện nuôi. Đa số các hộ nuôi đều có lãi, tạo được việc làm cho người lao động. Diện tích nuôi quảng canh cải tiến và thâm canh đang được mở rộng, hàng chục ngàn hecta đất ven biển dùng để trồng hoa màu không đạt hiệu quả cao đều được người dân tự nguyện chuyển sang nuôi trồng thủy sản. Việc nuôi trồng không chỉ hạn chế trong 1 số giống, ngoài việc nuôi tôm phát triển, các nghề nuôi thủy đặc sản như các loại cá có giá trị xuất khẩu cao ví dụ như cá Ba sa, Bống tượng, tôm hùm, ba ba. Biện pháp nuôi trong lồng ngày càng phổ biến. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nay khoảng 600.000 hecta trong đó 260000ha là các ao hồ nước lợ được sử dụng cho việc nuôi tôm, 340000 hecta còn lại bao gồm các vùng nước ngọt khác nhau đang được sử dụng cho nhiều

hình thức nuôi cá, trong tương lai còn có thể mở rộng rất nhiều ...

Bàn về vấn đề khai thác hải sản ,có thể thấy rằng việc khai thác của nước ta còn có nhiều hạn chế ,chưa xứng đáng với tiềm năng thuỷ sản dồi dào mà thiên nhiên ban tặng . Tuy nhiên ngành thuỷ sản cũng đã có được những thành tựu đáng kể . Toàn ngành đã có 93500 tàu thuyền gồm tàu thuyền lắp máy : 62000 chiếc với tổng công suất 1.250.000 mã lực và 2700 chiếc đóng mới trong năm 1994 ,tàu đánh bắt xa bờ 100 chiếc với tổng công suất 50000 mã lực, 31500 tàu đánh bắt thủ công . Từ năm 1994 đến nay đội ngũ tàu thuyền đánh bắt đã có những điều chỉnh và cải biến rõ rệt ,chủ yếu tập trung đẩy mạnh phát triển đội tàu có khả năng đánh bắt xa bờ ,hạn chế việc đóng tàu có công suất nhỏ nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản ven biển ,tổ chức lại hệ thống khai thác hải sản trong cả nước. Đánh bắt xa bờ là xu thế phát triển của thuỷ sản để tăng nhanh sản lượng ,đây cũng là chiến lược của ngành nhằm nâng cao khả năng tận dụng triệt để ưu thế về chủng loại

*** Đặc điểm nguồn lợi hải sản**

Biển Việt Nam có trên 2.000 loài cá, trong đó khoảng 130 loài cá có giá trị kinh tế. Theo những đánh giá mới nhất, trữ lượng cá biển trong toàn vùng biển là 4,2 triệu tấn, trong đó sản lượng cho phép khai thác là 1,7 triệu tấn/năm, bao gồm 850 nghìn cá đáy, 700 nghìn tấn cá nổi nhỏ, 120 nghìn tấn cá nổi đại dương.

Bên cạnh cá biển còn nhiều nguồn lợi tự nhiên như trên 1.600 loài giáp xác, sản lượng cho phép khai thác 50 - 60 nghìn tấn/năm, có giá trị cao là tôm biển, tôm

hùm và tôm mũ ni, cua, ghẹ; khoảng 2.500 loài động vật thân mềm, trong đó có ý nghĩa kinh tế cao nhất là mực và bạch tuộc (cho phép khai thác 60 - 70 nghìn tấn/năm); hằng năm có thể khai thác từ 45 á 50 nghìn tấn rong biển có giá trị kinh tế như rong câu, rong mơ v.v... Bên cạnh đó, còn rất nhiều loài đặc sản quý như bào ngư, đồi mồi, chim biển và có thể khai thác vây cá, bóng cá, ngọc trai, v.v... Bị chi phối bởi đặc thù của vùng biển nhiệt đới, nguồn lợi thủy sản nước ta có thành phần loài đa dạng, kích thước cá thể nhỏ, tốc độ tái tạo nguồn lợi cao. Chế độ gió mùa tạo nên sự thay đổi căn bản điều kiện hải dương học, làm cho sự phân bố của cá cũng thay đổi rõ ràng, sống phân tán với quy mô đàn nhỏ. Tỷ lệ đàn cá nhỏ có kích thước dưới 5 x 20m chiếm tới 82% số đàn cá, các đàn vừa (10 x 20m) chiếm 15%, các đàn lớn (20 x 50m trở lên) chỉ chiếm 0,7% và các đàn rất lớn (20 x 500m) chỉ chiếm 0,1% tổng số đàn cá. Số đàn cá mang đặc điểm sinh thái vùng gần bờ chiếm 68%, các đàn mang tính đại dương chỉ chiếm 32%. Phân bố trữ lượng và khả năng khai thác cá đáy tập trung chủ yếu ở vùng biển có độ sâu dưới 50m (56,2%), tiếp đó là vùng sâu từ 51 - 100m (23,4%). Theo số liệu thống kê, khả năng cho phép khai thác cá biển Việt Nam bao gồm cả cá nổi và cá đáy ở khu vực gần bờ có thể duy trì ở mức 600.000 tấn. Nếu kể cả các hải sản khác, sản lượng cho phép khai thác ổn định ở mức 700.000 tấn/năm, thấp hơn so với sản lượng đã khai thác ở khu vực này hằng năm trong một số năm qua. Trong khi đó, nguồn lợi vùng xa bờ còn lớn, chưa khai thác hết. Theo vùng và theo độ sâu, nguồn lợi cá cũng khác nhau. Vùng biển Đông Nam Bộ cho khả năng khai thác hải sản xa bờ lớn nhất, chiếm 49,7% khả năng khai

thác cả nước, tiếp đó là Vịnh Bắc Bộ (16,0%), biển miền Trung (14,3%), Tây Nam Bộ (11,9%), các gò nổi (0,15%), cá nổi đại dương (7,1%), (xem BẢNG 1, 2, 3, 4) , hơn nữa bờ biển nước ta còn có hệ sinh thái nhiệt đới đa dạng , giàu tài nguyên thiên nhiên như hệ sinh thái rừng ngập mặn , rạn san hô, cỏ biển , các vùng cửa sông châu thổ . Có thể nói đây là những ưu thế to lớn để phát triển nghề cá không thua kém bất kì 1 quốc gia nào trên thế giới ...

Về ngư cụ đánh bắt : Các loại lưới kéo chiếm tỷ lệ lớn nhất (khoảng 31%), sau đến loại lưới rê trôi (21%), lưới vây là 8% và số còn lại là sử dụng các loại ngư cụ khác.

Số lượng thủy sản khai thác: Cá biển chiếm khoảng 65% tổng số sản phẩm cá của Việt Nam, 35% còn lại là cá nuôi và cá nước ngọt. Các nguồn lợi hải sản ở các vùng biển ven bờ với mức nước sâu dưới 50m đã được xem là khai thác cạn kiệt. Năm 2000, sản lượng đánh bắt xa bờ chiếm 35% tổng sản lượng đánh bắt. Theo tính toán, tiềm năng về nguồn lợi thủy sản ước tính khoảng trên 4,2 triệu tấn. Sản lượng khai thác bền vững ước tính là 1,7 triệu tấn/năm. Nguồn lợi hải sản chủ yếu là các loại cá có khả năng di chuyển nhanh, lưu trú ở vùng biển Việt Nam trong khoảng thời gian ngắn.

Theo số liệu thống kê, tổng sản lượng hải sản đánh bắt năm 2001 là 1,2 triệu tấn. Trong đó, 82% sản lượng hải sản đánh bắt được là các loại cá, số còn lại là cua, mực, tôm các loại và một số loại hải sản khác. Khoảng 60% sản lượng khai thác được phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ trong nước, 18% cho xuất khẩu và khoảng 20% cho các mục đích khác.

Bên cạnh những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, ngành thủy sản Việt nam còn có lợi thế về tiềm năng lao động và giá cả sức lao động .Lao động nghề cá Việt nam có số lượng dồi dào, thông minh ,khéo tay ,chăm chỉ ,có thể tiếp thu nhanh chóng và áp dụng sáng tạo công nghệ tiên tiến Ngoài ra nước ta còn có lợi thế của người đi sau : suất đầu tư và mức độ lệ thuộc vào công nghệ chưa cao nên có khả năng đầu tư những công nghệ hiện đại tiên tiến nhờ các tiến bộ nhanh chóng của cách mạng khoa học công nghệ ,đặc biệt trong công nghệ khai thác biển xa,công nghệ sinh học phục vụ nuôi thủy sản nhất là nuôi cá biển và nuôi giáp xác

Thuận lợi về thị trường : Việt nam nằm cạnh Trung quốc một nước đông dân nhất trên thế giới : hơn 1,3 tỉ người ,đây là 1 thị trường đầy tiềm năng và tiêu thụ hải sản rất mạnh , hầu như từ trước đến nay Việt nam chưa từng thoả mãn được nhu cầu về hải sản của Trung quốc. Ngoài trung quốc ra còn có thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc cũng là 2 thị trường tiêu thụ rất mạnh các sản phẩm thủy sản của nước ta,vì vậy trong tương lai thủy sản Việt nam còn có tiềm năng mở rộng thị trường ,đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu ,vươn lên 1 tầm cao mới.

Bên cạnh đó, do nhận thức được vai trò của ngành thủy sản , đặc biệt là xuất khẩu thủy sản, phát triển kinh tế chung của đất nước , nhà nước ta đã và đang có những chính sách hỗ trợ cho ngành .Tại hội nghị triển khai thực hiện kế hoạch năm 2003 của bộ thủy sản ,Thủ tướng Phan Văn Khải cho rằng để thực hiện được mục tiêu phát triển, ngành thủy sản cần nhanh chóng rút kinh nghiệm và đổi mới ,những vấn đề gì bức bách các địa phương, các doanh nghiệp nên gửi ngay về bộ thủy

sản. Vấn đề nào vượt quá thẩm quyền của bộ thì gửi lên chính phủ , chính phủ sẽ giải quyết ngay.....Trong công tác qui hoạch bộ cũng có những đề án phù hợp ..,Đây cũng là 1 thuận lợi lớn cho ngành thủy sản trong quá trình phát triển

Bảng 1. Tổng hợp kết quả đánh giá trữ lượng và khả năng khai thác cá biển Việt Nam

Vùng biển	Loại cá	độ sâu	Trữ lượng		Khả năng khai thác (tấn)		Tỷ lệ trong toàn bộ biển Việt Nam (%)
			Tấn	Tỷ lệ (%)	Tấn	Tỷ lệ (%)	
Vịnh Bắc Bộ	Cá nổi nhỏ		390.000	57,3	156.000	57,3	16,3
	Cá đáy	< 50m	39.200	5,7	15.700	5,7	
		> 50m	252.000	37	100.800	37	
	Cộng		681.200		272.500		
Miền Trung	Cá nổi nhỏ		500.000	82,5	200.000	82,5	14,5
	Cá đáy	< 50m	18.500	3,0	7.400	3,0	
		> 50m	87.900	14,5	35.200	14,5	
	Cộng		606.400		242.600		
Đông	Cá nổi nhỏ		524.000	25,2	209.600	25,2	

Nam Bộ	Cá đáy	< 50m	349.200	16,8	139.800	16,8	49,7
		> 50m	1.202.700	58,0	481.100	58,0	
	Cộng		2.075.900		830.400		
Tây Nam Bộ	Cá nổi nhỏ		316.000	62,0	126.000	62,0	12,1
	Cá đáy	< 50m	190.700	38,0	76.300	38,0	
	Cộng		506.700		202.300		
Gò nổi	Cá nổi nhỏ		10.000	100	2.500	100	0,2
Toàn vùng biển	Cá nổi đại dương (*)		(300.000)		(120.000)		7,2
Tổng cộng	Cá nổi nhỏ		1.740.000		694.100		
	Cá đáy		2.140.000		855.900		
	Cá nổi đại dương (*)		(300.000)		(120.000)		
	Toàn bộ		4.180.000		1.700.000		100

(*) Số liệu suy đoán theo sản lượng đánh bắt của các nước quanh biển
éông

Nguồn : Viện Nghiên cứu Hải sản

Làm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thuỷ sản

Bảng 2. Trữ lượng và khả năng khai thác tôm vồ ở vùng biển Việt Nam

Vùng biển	< 50m		50 - 100m		100 - 200m		> 200m		Tổng cộng	
	Trữ lượng, tấn	Cho phép khai thác, tấn	Trữ lượng, tấn	Cho phép khai thác, tấn	Trữ lượng, tấn	Cho phép khai thác, tấn	Trữ lượng, tấn	Cho phép khai thác, tấn	Trữ lượng, tấn,	Cho phép khai thác, tấn
Vịnh Bắc Bộ	318	116	114	42					430	158
Miền Trung	7	3	2.462	899	13.482	4.488	34	12	15.985	5.402
Đông Nam Bộ	8.160	2.475	2.539	927	6.092	2.224	1.852	676	18.641	6.300
Tây Nam Bộ	9.180	3.351	166	61					9.346	3.412
Cộng	17.664	5.945	5.281	1.929	19.574	6.712	1.886	688	44.402	15.272

Nguồn : Viện nghiên cứu Hải sản

Làm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản

Bảng 3. Trữ lượng và khả năng khai thác mực nang ở vùng biển Việt Nam

Khu vực	Trữ lượng và KN Khai thác (tấn)	< 50m	50 - 100m	100 - 200m	> 200m	Tổng cộng
Vịnh Bắc Bộ	Trữ lượng	1.500	400			1.900
	Cho phép khai thác	600	160			760
Miền Trung	Trữ lượng	3.900	3.840	4.500	1.300	13.540
	Cho phép khai thác	1.560	1.530	1.800	520	5.410
Nam Bộ	Trữ lượng	24.900	10.800	7.400	5.600	48.700
	Cho phép khai thác	9.970	4.300	2.960	2.250	19.480
Cộng	Trữ lượng	30.300	14.990	11.900	6.910	64.100
	Cho phép khai thác	12.130	5.990	4.760	2.770	25.650
	Tỷ lệ (%)	47,3	23,3	18,6	10,8	100

Nguồn : Viện nghiên cứu Hải sản

Làm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản

Bảng 4. Trữ lượng và khả năng khai thác mực ống ở biển Việt Nam

Khu vực	Trữ lượng và KN Khai thác (tấn)	< 50m	50 - 100m	100 - 200m	> 200m	Tổng cộng
Vịnh Bắc Bộ	Trữ lượng	9.240	2.520			11.760
	Cho phép khai thác	3.700	1.000			4.700
	Tỷ lệ %	78,6	21,4			10
Miền Trung	Trữ lượng	320	140	2.000	3.000	5.760
	Cho phép khai thác	130	180	810	1.190	2.310
	Tỷ lệ %	5,5	7,5	35,3	51,7	10
Nam Bộ	Trữ lượng	21.300	12.800	2.600	4.900	41.500
	Cho phép khai thác	8.500	5.100	1.000	2.000	16.600
	Tỷ lệ %	51,3	30,9	6,1	11,7	10
Cộng	Trữ lượng	30.900	15.700	1.600	7.900	59.100
	Cho phép khai thác	12.400	6.300	1.800	3.100	23.600
	Tỷ lệ (%)	52,2	26,7	7,8	13,3	10

Nguồn : Viện nghiên cứu Hải sản

Làm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản

2. Những khó khăn còn tồn tại

Bên cạnh những thuận lợi kể trên , nhìn chung ngành thủy sản còn chưa thực sự phát triển tương xứng với tiềm năng phong phú của nó ,so với các nước còn thua kém về nhiều mặt . Chúng ta về cơ bản mới chỉ là đánh bắt cá ven bờ , cả trong khâu đánh bắt cũng như khâu chế biến còn rất thủ công ,chưa thực sự đẩy ngành thủy sản lên tầm vĩ mô ,mang tính công nghiệp cao

Xét về sản lượng, mức khai thác thấp hơn rất nhiều so với 1 số nước trong khu vực như : Philipin, Thái Lan ,Trung Quốc .Khai thác của ta còn chưa được hiện đại hóa ,thiếu khả năng vươn nhanh mạnh ra xa bờ . Hầu hết các tàu đánh bắt có công suất nhỏ ,năng suất thấp ,mới chỉ khai thác ở độ sâu dưới 50 m ,trong khi đó vùng biển của Việt nam trải dài , nhiều vùng có độ sâu lớn .Đây thực sự là 1 trong những hạn chế cản trở sự phát triển ,dẫn đến tình trạng lạm thác ở ven bờ trong khi nguồn lợi ở xa bờ lại chưa được sử dụng tới .

Nuôi trồng thủy sản vẫn chưa được qui hoạch , do không có kế hoạch tổng thể lâu dài và chỉ chú trọng mở rộng diện tích nên hiệu quả kinh tế không cao ,có nơi còn gây hậu quả xấu về môi trường sinh thái cũng như bảo vệ nguồn lợi .Việc nuôi trồng nhiều lúc còn tràn lan , thiếu tính khoa học nên chất lượng không cao ,hiện nay vẫn chưa tìm được hướng thích hợp để huy động vốn đầu tư cho phát triển ,đặc biệt là đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng .các chương trình nuôi trồng và khai thác nhiều khi chồng chéo nhau ,không nhất quán trong việc sử dụng đất ,mặt nước và tàu thuyền,đặc biệt là trong sử dụng vốn đầu tư .Đối với nghề khai thác hải sản ,ngư dân thiếu các thông tin về nguồn lợi

,trữ lượng hải sản , còn trong nuôi trồng ,ngư dân cũng không biết chắc là mình có làm đúng với qui hoạch sau này hay không ,cho dù có nơi họ " làm bù" phá tan cả dự kiến trong qui hoạch đang được xây dựng (điển hình nhất là phong trào chuyển đổi đất từ trồng lúa sang nuôi tôm).

Ngoài ra không thể không kể đến một nhân tố quan trọng còn tồn tại ảnh hưởng trực tiếp tới giá trị thủy sản Việt nam đó là năng lực chế biến . Vấn đề đa dạng hóa ,nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã ..đang trở thành đòi hỏi tất yếu của kinh tế thị trường ,đặc biệt là chất lượng chế biến . Có thể sản lượng đánh bắt khai thác rất lớn, song nếu trình độ chế biến và bảo quản không cao thì điều đó cũng chẳng có ý nghĩa gì cả, bởi thủy là mặt hàng tươi sống ,phải qua sơ chế nhiều khâu mới có thể xuất khẩu, đem lại giá trị kinh tế cao . Không phải ngẫu nhiên mà vấn đề chất lượng lại được đặt lên hàng đầu ,chẳng riêng gì hải sản , với mặt hàng nào cũng vậy ,các thị trường khó tính như EU, Hoa kì , Nhật bản đối với chất lượng sản phẩm đều có yêu cầu rất cao. Chẳng hạn như ở Anh, trước khi giao hàng phải được cơ quan bảo hiểm LLOYDS của London kiểm tra ,còn ở Mỹ ngày 24/1/1994 bộ trưởng y tế Mỹ còn công bố 1 đề xướng mới về an toàn thực phẩm rất quan trọng ,trong đó FDA sẽ đòi hỏi ngành chế biến thủy sản phải áp dụng chế độ kiểm tra an toàn theo nguyên tắc HACCP (hazard analyis critical control point). Qua đó có thể thấy chất lượng thủy sản cũng như lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm là vấn đề sống còn.....

Các cơ sở sản xuất ở Việt nam đã cố gắng cải tạo điều kiện sản xuất ,coi trọng khâu vệ sinh công nghiệp

,hoàn thiện dần hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm ,đồng thời tạo thêm mặt hàng mới ,duy trì những mặt hàng truyền thống nhưng vẫn không thể tránh khỏi những khó khăn và tồn tại mà việc giải quyết những khó khăn và tồn tại này thực sự là vấn đề cấp bách để phát triển ngành thủy sản trong nước , thúc đẩy nền kinh tế nước nhà ...Vậy những khó khăn đó là gì ? Nhìn trên tổng thể có thể thấy, kĩ thuật nuôi trồng của ta còn kém nên chất lượng không cao, trong khâu chế biến chưa thực sự đảm bảo yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, công nghệ chế biến đơn điệu dẫn đến mặt hàng chế biến thủy sản còn nghèo nàn về chủng loại ,sức cạnh tranh trên thị trường yếu .Trong lĩnh vực chế biến XK nhiều tồn tại vẫn chưa được giải quyết, đặc biệt là vấn nạn sử dụng các chất kháng sinh và hóa chất bị cấm ,bom chích tạp chất ,khiến cho hàng thủy sản xuất khẩu luôn bị cảnh báo. Một quan chức của bộ thủy sản nhận định rằng : để nâng cao khả năng cạnh tranh trong điều kiện mới yếu tố quan trọng nhất là chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản . Đây là vấn đề mà Việt nam còn "mắc " cả ở khâu thực hiện và kiểm tra. Nếu không làm nhanh thì các đối thủ cạnh tranh sẽ đoạt được thị phần lớn trước ...

Ngoài ra năng lực quản lý của doanh nghiệp và của nhà nước còn yếu kém ,không đáp ứng kịp với yêu cầu phát triển của nền sản xuất trong giai đoạn chuyển từ kinh tế thương mại đơn thuần sang kinh tế công nghiệp. Đội ngũ quản lý chậm được đổi mới và đào tạo lại nên không theo kịp được với yêu cầu mới của thời kì hội nhập và cạnh tranh.

Một khó khăn nữa của ngành thủy sản là vốn ,nhất là vốn lưu động và vốn đầu tư cho công nghệ . Bởi lẽ thủy

sản là mặt hàng có giá trị cao nên vốn đầu tư lớn ,hầu hết sức đầu tư của ta còn nhỏ, lẻ, manh mún, không trường vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng, hệ thống kho bảo quản, làm lạnh Chính vì thế mới có tình trạng hầu hết các xí nghiệp chế biến thủy sản ở nước ta chỉ làm gia công cho 1 số công ty lớn trong hoặc ngoài nước...

Nhìn chung ,trước mắt ,ngành thủy sản Việt nam còn có rất nhiều khó khăn và thử thách cần phải giải quyết ,nhằm nâng cao giá trị xuất khẩu thủy sản ,mở rộng thị trường, để cho ngành thủy sản thực sự xứng đáng với tiềm năng to lớn của nó

B.thực trạng xuất khẩu thủy sản

1.Lý luận chung về vai trò của ngành thủy sản trong nền kinh tế quốc dân

Việt Nam là một quốc gia ven biển ở Đông Nam á. Trong suốt sự nghiệp hình thành, bảo vệ và xây dựng đất nước, biển đã, đang và sẽ đóng vai trò hết sức to lớn. Chính vì vậy, phát triển, khai thác hợp lý một cách bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên đồng thời với bảo vệ môi trường biển đã trở thành mục tiêu chiến lược lâu dài trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

Cùng với khai thác các nguồn lợi cá và hải sản biển, Việt Nam còn có một tiềm năng phong phú về các nguồn lợi thủy sản nước ngọt và nước lợ, cùng với những điều kiện tự nhiên để đẩy mạnh nuôi trồng các đối tượng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước biển, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống dân cư và làm giàu cho đất nước. Có thể nói kinh tế thủy sản đang ngày càng chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân , đây được coi là 1 mặt hàng xuất khẩu chính bên cạnh dầu thô và gạo .Nước ta cũng giống như nhiều nước đang phát triển khác ,rất chú trọng đến các mặt hàng xuất khẩu nhằm tăng thu ngoại tệ xây dựng và kiến thiết cơ sở hạ tầng, phát triển nền kinh tế nước nhà . Thủy sản không những chỉ là mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao mà còn là ngành có thể tái sinh . Việt nam có ưu thế về tự nhiên về nguồn thủy sản dồi dào, nếu thực sự biết

khai thác và tận dụng thế mạnh này thì thủy sản thực sự là 1 ngành mũi nhọn trong tổng hòa nền kinh tế quốc dân ,góp phần to lớn ổn định đời sống người dân ,nâng cao thu nhập .

2. Phân tích khái quát tình hình xuất khẩu thủy sản Việt nam trong thời gian qua (1998-2002)

2.1 Về kim ngạch

Theo đánh giá của FAO ,năm 1999 Việt nam là nước xuất khẩu thủy sản đứng thứ 29 trên thế giới ,và đứng thứ tư trong các nước asean .cho đến nay các mặt hàng thủy hải sản của ta đã có mặt ở nhiều nước trên thế giới ,có khả năng cạnh tranh với hàng của Thailan ,Malaysia,Indonēia...song để đạt được những thành tựu như ngày hôm nay ,ngành thủy sản Việt nam đã trải qua rất nhiều thăng trầm.

Giai đoạn từ 1976-1980 ngành thủy sản nước ta rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng,cả trên lĩnh vực khai thác cũng như xuất khẩu .Đứng trước tình trạng như vậy ,chính phủ đã cho phép ngành thủy sản áp dụng cơ chế tự cân đối, tự hạch toán ...đây thực sự là cơ hội ,là sự khởi đầu của ngành trong quá trình chuyển đổi sang cơ chế thị trường ,dần dần mở rộng ,nâng cao kim ngạch xuất khẩu .Nhờ có được những chính sách của quốc gia phù hợp mà ngành thủy sản luôn có được sự tăng trưởng ,đặc biệt trong những năm gần đây .kim ngạch xk tăng nhanh và mạnh ,có những năm còn hoàn thành vượt mức kế hoạch.

Từ các giả thiết về chỉ số giá giai đoạn 1998-2002 đã cho , ta có thể lập được bảng sau :

Chỉ tiêu/ Năm	Đơn vị	1998	1999	2000	2001	2002
Kim ngạch xk	Triệu \$	858	971	1478	1777	2000
Chỉ số giá		1	0.98	0.96	1.02	1.05
Kim ngạch xk thực tế	Triệu \$	858	990.8	1539.6	1742.16	1904.76
KN thực tế/KN danh nghĩa	Triệu \$	0	+19.8	+61.6	-34.84	-95.24

I_i		1	1.1548	1.5539	1.1316	1.0933
I_0		1	1.1548	1.7944	2.0305	2.22
I_{TB}	1.221					

Qua bảng trên có thể nhận thấy sự thay đổi về kim ngạch xuất khẩu thủy sản phát triển theo chiều hướng thuận lợi, có nhiều hứa hẹn. Với kim ngạch xk 2 tỉ \$ trong năm 2002, ngành thủy sản nước ta đã thực sự đánh dấu 1 bước phát triển mới. Nếu với đà này thì mục tiêu hoàn thành kế hoạch 2,25 – 3 tỉ là không có gì khó khăn, tuy còn nhiều vấn đề bất cập trong nhiều khâu, từ khai thác, chế biến đến quản lý, xúc tiến mở rộng thị trường, nhưng có thể nhận thấy ngành thủy sản Việt nam thực sự là 1 ngành kinh tế có nhiều hứa hẹn. Nhìn tổng quan, trước hết chúng ta thấy các chỉ số đều lớn hơn 1, thậm chí các chỉ số so với năm gốc 1998 còn tăng gấp đôi, chứng tỏ ngành đang có đà tăng trưởng tốt. Sự tăng trưởng này là tương đối ổn định nhưng chưa thật sự đồng đều.

Tăng trưởng các năm sau có thể khẳng định đều tăng cao so với năm gốc 98, có được sự thay đổi lớn trong giai đoạn này, toàn ngành thủy sản đã phải có những cố gắng lớn trong việc thay đổi công nghệ, nâng cao chất lượng vệ sinh đến việc tiếp thị, quảng cáo, xâm nhập thị trường... Ngoài ra còn phải kể đến các chính sách của nhà nước đã có những hỗ trợ và ưu đãi cho ngành, cụ thể:

- Trong giai đoạn vừa qua Bộ thủy sản đã có sự đầu tư kịp thời, đúng mức, cải tạo, qui hoạch lại việc nuôi trồng và đánh bắt, đầu tư vốn cho đóng tàu đánh bắt xa bờ, đặc biệt bộ còn đưa ra yêu cầu về vệ sinh thủy sản, nghiêm cấm sử dụng chất kháng sinh, tạp chất trong nuôi trồng và chế biến. Phát triển các dự án nuôi 1 số loài thủy đặc sản như tôm, cá tra, cá Ba sa, rô phi đơn tính, nhằm thu hiệu quả kinh tế cao hơn..
- Không ngừng hỗ trợ tìm kiếm các thị trường xuất khẩu mới, nhằm đối phó với tình hình biến động của thị trường. Bộ thủy sản công dự kiến đa dạng hóa các sản phẩm, đặc biệt là từ nuôi trồng: ngoài tôm sú, sẽ đưa tôm thẻ chân trắng thành 1 đối tượng nuôi chính, tăng lợi thế cạnh tranh bằng tôm sú nuôi có kicks cỡ lớn, phát triển nuôi công nghiệp sạch bệnh cũng như chú ý đến nuôi sinh thái ở các vùng phù hợp.

-
- Đặc biệt nhà nước ta đã có những khuyến khích cho ngành bằng các cơ chế chính sách khuyến khích xuất khẩu ,ưu đãi đầu tư công nghệ và vốn ...

Thêm vào đó ,chỉ số giá cả cũng có những tác động nhất định tới kim ngạch xuất khẩu .Mức tăng giá cả tỉ lệ thuận với mức tăng kim ngạch xuất khẩu ,tạo ra mức chênh lệch đáng kể : năm 2000 ,kim ngạch thực tế cao hơn kim ngạch danh nghĩa 61,6 triệu USD.

năm 2002 ,kim ngạch thực tế lại thấp hơn kim ngạch danh nghĩa 95,24 triệu\$. Tuy vậy ,chúng ta không thể phủ nhận mức tăng về kim ngạch xuất khẩu, đó là điều rất đáng khích lệ và cần được phát huy . Năm 98 có khởi điểm không cao ,chỉ đạt 858 triệu \$,vì vậy tăng trưởng so với năm gốc không cao là điều tất yếu . Nhưng nếu xét chỉ số phát triển của năm sau so với năm trước chúng ta lại thấy năm 2001 và năm 2002 có chỉ số phát triển sụt giảm mạnh ,đặc biệt là năm 2002, tuy kim ngạch vẫn tăng so với các năm trước nhưng dường như đã bị chững lại từ năm 2001, tốc độ tăng trưởng nhỏ hơn 15%. Phân tích nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do hàng thủy sản của Việt năm gặp 1 số vấn đề về chất lượng an toàn thực phẩm ,trong 6 tháng cuối năm 2002 số lô hàng xk bị phát hiện nhiễm kháng sinh và bị trả lại là 15 lô , hơn nữa hàng thủy sản của ta gặp những rào cản về thuế quan rất gay gắt ,thêm vào đó xảy ra vụ kiện tụng bán phá giá cá da trơn với Mỹ ,gây không ít khó khăn trong việc nâng cao kim ngạch , cho nên tuy kim ngạch XK tăng so với năm trước nhưng thực tế tốc độ tăng lại không bằng.

Có thể nói năm 2000 là năm đánh dấu mốc son của ngành với mức tăng trưởng lên tới 55,4%. Năm 2002 có kim ngạch xuất khẩu cao nhất (trên 2 tỉ \$) và cũng là năm có chỉ số giá cả lớn nhất trong cả kì . Có thể nói chỉ số giá bằng 1,05 không phải là quá lớn đối với nền kinh tế nhưng nó cũng phản ánh phần nào sự yếu kém của nền kinh tế . Ngược lại năm 2000 lại có chỉ số giá thấp nhất ,làm cho kim ngạch thực tế tăng hơn 60 triệu \$ so với kim ngạch danh nghĩa,tuy không phải là năm có kim ngạch xk cao nhất nhưng lại là năm có tốc độ tăng trưởng cao nhất ,cho thấy đây là năm thủy sản nước ta gặt hái được nhiều thành tựu hơn cả ,cả về tốc độ tăng trưởng cũng như kim ngạch xuất khẩu ,nó có vai trò như bàn đạp cho các năm sau ...

Mức tăng trưởng trung bình của toàn giai đoạn đạt 22,1 % , có thể gọi là tốc độ phát triển cao ,ngành thủy sản phải luôn duy trì mức tăng này trong tương lai mới có thể đưa mặt hàng thủy sản lên vị trí chủ đạo trong các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt nam...

Bàn riêng về vấn đề giá cả ,có thể thấy giá cả xuất khẩu hàng năm đều tăng ,tất nhiên giá cả còn phụ thuộc rất nhiều vào tình hình biến động giá cả trên thị trường thủy sản thế giới ,giá cả có thể tăng hoặc giảm tùy vào xu hướng giá cả chung nhưng nhìn chung giá thủy sản của Việt nam tương đối thấp .Phân tích thực tế cho thấy không phải là thủy sản xk của Việt nam thấp hơn so với giá thị trường mà là do cỡ sản phẩm của việt nam quá bé ,lại phần lớn ở dạng thô ,sơ chế, các sản phẩm tinh chế có thể chở thẳng đến siêu thị còn khiêm tốn . Do đó giá xuất khẩu hàng năm tăng lên chủ yếu là nhờ vào sự cải tiến chất lượng ,kích cỡ sản phẩm ,mở rộng thị trường ,đáp ứng các yêu cầu của khách hàng . Giá cả với vai trò là nhân tố ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu ,song giá cả của hàng hóa còn bị chi phối bởi tỉ giá hối đoái và tỉ giá ảnh hưởng đến giá cả như thế nào và giá đó có phải là giá cả ổn định không ? Đó là những vấn đề cần quan tâm, bởi lẽ 1 nền kinh tế phát triển bền vững bao giờ cũng luôn gắn liền với sự ổn định về giá cả .Thông qua bảng phân tích ,nhận thấy chỉ số giá mặt hàng thủy sản tăng lên trong các năm ,tỉ giá cũng ở trong xu thế tăng ,đây là 1 nhân tố tác động làm cho kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng lên trong kì . Việc chỉ số giá tăng bao giờ cũng có 2 mặt ,giá quá cao sẽ không thể kích thích tiêu dùng ,đẩy mạnh lưu thông hàng hóa trong nền kinh tế ,song nếu như giảm phát quá thấp thì không thể kích cầu đầu tư ,phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng và sản xuất . Cho nên chúng ta cần phải có các chính sách và biện pháp phù hợp để cân bằng các yếu tố tác động đến nền kinh tế ,bình ổn giá cả trên thị trường tạo lòng tin cho các nhà kinh doanh nói chung và các doanh nghiệp trong ngành thủy sản nói riêng

2.2 Các nhân tố ảnh hưởng

2.2.1 Các nhân tố có thể lượng hóa được

Các chỉ	1998	1999	2000	2001	2002
----------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------

tiêu/năm					
I_{pq}	1	1.132	1.522	1.202	1.125
I_{pqr}	1	1.212	1.566	1.245	1.187
p.q	858	990.8	1539.6	1742.16	1904.76
I_p	1	0.98_(-2%)	0.96_(-4%)	1.02_(+2%)	1.05_(5%)
I_q	1	1.1548_(+15.5%)	1.5856_(+58.56%)	1.1787_(+17.9%)	1.0719_(+7.2%)
I_r	1	1.071_(+7%)	1.029_(+3%)	1.036_(+3.6%)	1.055_(+5.5%)

Trong các năm này ,tỷ giá biến đổi không đáng kể ,mức tăng cao nhất là 5% (năm 2002) . Chỉ số giá cả cũng biến động không lớn ,mức tăng giữa các năm chỉ khoảng từ 2-3 % / năm . Kim ngạch xuất khẩu thủy sản trong thời gian qua chịu sự tác động chủ yếu của 3 nhân tố là giá ,lượng và tỉ giá . Quan sát bảng vẽ có thể thấy nhân tố tác động mạnh nhất ,chủ yếu nhất đến kim ngạch là sản lượng, sản lượng xuất khẩu thủy hải sản của Việt nam tăng lên hàng năm ,do chúng ta đã mở rộng thị trường ,nâng cao năng lực nuôi trồng đánh bắt và chế biến , dần dần tạo lòng tin và uy tín trên thương trường ...Chỉ số giá và tỉ giá dao động ở biên độ nhỏ trong khi đó chỉ số về sản lượng lại biến động rất mạnh mà đỉnh cao là năm 2000 : Tăng 58,6% ,qua đó lại 1 lần nữa khẳng định nhân tố lượng là nhân tố chủ yếu nhất . Tuy nhiên không phải là giá và tỉ giá không có tác động gì , biên độ dao động tuy nhỏ nhưng nó cũng có những tác động nhất định , xét về chỉ số giá ,từ năm 2000 đến năm 2002 ,chỉ số giá luôn tăng làm cho giá trị kim ngạch tăng,bên cạnh đó hoạt động xuất khẩu là hoạt động cần tính đến yếu tố tác động của tỉ giá hối đoái ,trong giai đoạn từ 98-2002 tỉ giá bình quân tăng liên tục ,việc tiền Việt nam mất giá có thể là 1 trong những biện pháp mà nhà nước ta hỗ trợ cho các ngành đẩy mạnh xuất khẩu nói chung trong đó có ngành thủy sản nói riêng . Tuy nhiên nếu tiếp tục để cho tỉ giá tăng nhằm khuyến khích xuất khẩu ,tăng kim ngạch xuất khẩu thì đây không phải là biện pháp tốt ,tỉ giá hối đoái tăng chỉ nên trong 1 chừng mực thích hợp ,nếu không nó sẽ kéo theo những hậu quả nguy hiểm đối với nền kinh tế

2.2.2 Các nhân tố không thể lượng hóa được

Năm 2000 là 1 năm đánh dấu mốc son của ngành thủy sản Việt nam khi đạt mức xuất khẩu 1 tỉ \$, đây là năm phát triển rực rỡ của toàn ngành ,các năm tiếp theo kim ngạch xuất khẩu không ngừng tăng, mở ra 1 hướng đi đầy hứa hẹn cho ngành thủy sản nước nhà . Để đạt được những thành tựu như vậy phải kể đến vai trò của các cấp lãnh đạo cũng như những người lao động trực tiếp trong ngành đồng thời còn phải kể đến các nhân tố khác như giá cả, chính sách mở cửa của nhà nước ta, sự gắn kết của Asean trong tiến trình hội nhập và phát triển ...đã tác động đến sự phát triển của ngành thủy sản Việt nam.

a) Cơ chế chính sách của Đảng và nhà nước ta đối với ngành thủy sản

Trong 5 năm vừa qua ,kim ngạch xuất khẩu thủy sản liên tục tăng và luôn vượt kế hoạch đề ra . Trong đó 1 nhân tố ảnh hưởng mang tính vĩ mô đó là các cơ chế chính sách mà nhà nước đã ban hành để khuyến khích thủy sản phát triển ,tạo điều kiện cho các doanh nghiệp được đảm bảo quyền lợi và thực hiện tốt nghĩa vụ, đặc biệt là trong khâu đổi mới công nghệ và tiếp thị ,trong công tác qui hoạch nuôi trồng. Bộ thủy sản đã có những chủ trương đúng đắn , qui hoạch tổng thể phát triển ngành ,qui hoạch nuôi thủy sản trên cát ,qui hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản...

Ngoài ra ,nhà nước còn có những chính sách ưu đãi đối với ngành thủy sản như chính sách về giá ,các chính sách nhằm huy động vốn cho ngành thủy sản ví dụ như tại 1 số địa phương tỉnh sẽ đứng ra xây dựng cơ sở hạ tầng ,sau đó người dân sẽ hoàn trả sau ,đặc biệt là hình thức phát hành trái phiếu cũng đã được tính đến nhằm huy động nguồn vốn dồi dào và dài hạn cho phát triển kinh tế thủy sản...

Nhìn chung ,những chính sách đúng đắn của nhà nước giữ một vai trò hết sức to lớn đối với sự phát triển cũng như đối với hướng đi hiện tại và tương lai của ngành

b) Các yếu tố đầu vào

Đầu vào là nhân tố quyết định rất lớn đối với chất lượng sản phẩm , chính vì thế nó cũng là 1 nhân tố tác động đến kim ngạch xuất khẩu của ngành ...

Hiện nay hầu như các quốc gia trên thế giới luôn tìm mọi biện pháp phi thuế quan để ngăn chặn các mặt hàng nhập khẩu ồ ạt, trong đó 1 biện pháp cực kì hữu hiệu đối với mặt hàng tươi sống, đông lạnh là yêu cầu về an toàn vệ sinh an toàn thực phẩm . Đây thực sự cũng là 1 khó khăn thách thức đối với ngành thủy sản Việt nam, như đã nêu ở phần những khó khăn còn tồn tại, một trong những mặt còn yếu kém của ta đó là chất lượng vệ sinh, đặc biệt là vệ sinh khâu đầu vào, việc nuôi trồng và chế biến sử dụng thuốc kháng sinh, tiêm chích bom tạt chất đang là vấn nạn hiện nay. Nhiều lô hàng xuất khẩu của ta xuất sang châu Âu và Mỹ bị trả lại cũng chỉ vì chưa đảm bảo được vệ sinh. Là một trong những trung tâm nghề cá thế giới nhưng do trình độ sản xuất còn kém ,điển hình là nạn

sử dụng thuốc kháng sinh làm ô nhiễm môi trường nuôi trồng thủy sản ,đồng thời việc nuôi ồ ạt ,thiếu tính qui hoạch ở nhiều nơi cũng làm ảnh hưởng xấu đi chất lượng nuôi . Điều đó cho thấy nếu chúng ta không giải quyết triệt để vấn đề này thì ngành thủy sản của ta khó có thể phát triển với tốc độ cao, khả năng cạnh tranh sẽ bị hạn chế ...

Tuy nhiên, ngành thủy sản cũng đã có những cố gắng nỗ lực rất lớn trong lĩnh vực này, Bộ đã có những qui định khắt khe trong khâu kiểm tra nguồn nguyên liệu đối với các doanh nghiệp chế biến, trong 6 tháng cuối năm 2002 ,số lô hàng thủy sản Việt nam bị EU phát hiện nhiễm kháng sin h đã giảm đáng kể (15 lô so với 33 lô trong 6 tháng đầu năm). Nhờ đó mà ủy ban EU đã quyết định bãi bỏ lệnh kiểm tra dư lượng kháng sinh đối với 100 % số lô hàng thủy sản của Việt nam. Tuy thế lệnh này vẫn còn treo lơ lửng và rất có thể được áp dụng lại bất cứ lúc nào . Qua đó cho thấy nhân tố ảnh hưởng cực kì nghiêm trọng đối với kim ngạch xuất khẩu thủy sản hàng năm của ta là nhân tố chất lượng sản phẩm, và vệ sinh sản phẩm.

Về nhân lực, chúng ta có lao động nghề cá lên đến 4 triệu người ,sống tập trung tại các vùng có tiềm năng về thủy sản. Số doanh nghiệp chế biến thủy sản ngày một tăng đã thu hút nhiều hơn nữa số lao động vào trong ngành . Có thể nói Việt Nam là quốc gia có lợi thế về nguồn nhân lực so với nhiều nước khác. Chi phí lao động cho nông dân nuôi cá ở Việt nam chỉ bằng 1/10 chi phí lao động cho nông dân nuôi cá ở Mỹ . Lợi dụng được lợi thế này, Việt nam đã giảm thiểu được chi phí đầu vào cho sản xuất, chế biến thủy sản, nhờ đó có thể giảm giá thành, đẩy mạnh xuất khẩu và nâng cao kim ngạch hàng năm như đã thấy. Tuy nhiên cũng phải lưu ý một điểm, lao động của ta chủ yếu chỉ là lao động phổ thông, trình độ nhận thức còn kém, cho nên việc nâng cao trình độ cho lao động nghề cá cũng là1 yêu cầu bức thiết trong điều kiện cạnh tranh gay gắt . Bộ thủy sản đang có những biện pháp đẩy mạnh và khuyến khích ngư dân đánh bắt xa bờ ,từ đó tăng sản lượng và qui mô khai thác lâu dài

Cuối cùng phải kể đến nhân tố vốn trong tổng thể các nhân tố đầu vào , hầu hết các nước đang phát triển có nghề cá như Việt nam đều có hạ tầng nghề cá yếu kém . Mặc dù Việt nam là 1 trong những quốc gia đi đầu trong lĩnh vực này

so với các nước đang phát triển khác nhưng cho đến nay, khoảng 2/3 số nhà máy chế biến chưa đáp ứng đầy đủ điều kiện an toàn vệ sinh của các nước nhập khẩu mà 1 trong những nguyên nhân là do các hạn chế về tài chính và do nhận thức chưa đầy đủ về tầm quan trọng của việc nâng cấp và kiến thiết cơ sở hạ tầng, đáp ứng nhu cầu thị trường. Trong lĩnh vực nuôi trồng vốn lại càng là vấn đề bức xúc cho các địa phương. Vốn ảnh hưởng lớn đến qui mô nuôi trồng và sản lượng đánh bắt, vì vậy cũng ảnh hưởng tới sản lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy sản nói chung

B23. Các yếu tố đầu ra

Các yếu tố đầu ra có thể ảnh hưởng tới kim ngạch xuất khẩu không phải là ít, mức độ ảnh hưởng cũng tương đối khác nhau. Trong đó, nhân tố thị trường và khả năng xúc tiến thương mại là hai nhân tố cần được quan tâm nhất. Năm 2000 thủy sản Việt Nam đứng thứ 11 thế giới về kim ngạch xuất khẩu (xem bảng)

STT	Nước	Giá trị XKTS năm 2000 (Triệu USD)	% tăng, giảm so 1999
1	Thái Lan	4.367	+ 6,3
2	Trung Quốc	3.606	+ 24,1
3	Nauy	3.533	- 4,6
4	Mỹ	3.055	+ 5,1
5	Canada	2.818	+ 6,4
6	Đan Mạch	2.755	- 5,2
7	Chilê	1.784	+ 4,7
8	Đài Loan	1.736	+ 3,0

9	Tây Ban Nha	1.599	
10	Indonesia	1.584	+ 4,0
11	Việt Nam	1.480	+ 64,4
12	Ấn Độ	1.405	+ 16,6
13	Nga	1.386	- 1,0
14	Hàn Quốc	1.385	0
15	Hà Lan	1.344	- 21
16	Anh	1.258a	- 11,2
17	Spain	1.229	- 12,0
18	Peru	1.128	+ 43,1
19	Đức	1.104	+ 22,0
20	Pháp	1.095	- 1,0
21	Úc	1.003	+ 26,6

Vị trí này đã đưa thủy sản Việt nam lên tầm cao mới, tạo điều kiện và uy tín để thủy sản Việt nam tiếp tục xâm nhập vào 1 các thị trường lớn và khó tính trên thế giới . Ngoài ra còn làm tăng sự liên kết và hòa nhập quốc tế giữa các hiệp hội ,ngành đoàn thủy sản, giữa các nước trong khu vực ,góp phần bảo vệ nguồn lợi

hợp pháp của các nước thành viên khi có tranh chấp xảy ra. Bên cạnh những lợi thế cạnh tranh chúng ta cũng phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức mà bài học vỡ lòng chính là vụ kiện cá Ba Sa Việt nam bán phá giá vào thị trường Mỹ . Qua đó có thể thấy, việc không ngừng gia tăng liên kết quốc tế, tìm hiểu và đánh giá đúng thị trường cũng như xác định trước được những khó khăn sẽ phải đối mặt là việc hết sức quan trọng, để hội nhập và phát triển ,Việt nam còn phải vượt qua sức ép cạnh tranh thiếu công bằng từ các nhà sản xuất kinh doanh thủy sản ở ngay trong nước người nhập khẩu.

Thị trường đóng 1 vai trò quan trọng trong lĩnh vực kinh doanh xuất khẩu thủy sản, bởi lẽ nếu như khai thác nhiều chế biến tốt mà không tìm được thị trường tiêu thụ thì điều ấy cũng không có nghĩa gì cả, cho nên việc không ngừng xúc tiến thương mại, tìm kiếm bạn hàng, có các chính sách điều chỉnh cơ chế giá, điều chỉnh chất lượng và các vấn đề nội tại, không ngừng đẩy mạnh hợp tác thủy sản quốc tế, tham gia quảng cáo triển lãm , hội chợ nhằm giới thiệu thủy sản Việt nam đến với thị trường quốc tế là việc làm cần thiết và liên tục . Cần lưu ý rằng các phương tiện, phương thức xúc tiến thương mại của Việt Nam còn hết sức đơn giản và manh mún. Dường như các cấp các ngành vẫn còn chưa có sự quan tâm, đầu tư thích đáng cho lĩnh vực này. Trong thương mại quốc tế các quốc gia đi trước luôn đón đầu bằng cách đi sâu sát vào các thị trường tiềm năng. Việt nam là nước đang phát triển, kinh nghiệm trong xúc tiến thương mại còn yếu kém, chúng ta đã đánh mất rất nhiều cơ hội quảng bá sản phẩm của mình vào tay các nhà kinh doanh nước ngoài. Vấn đề thương

hiệu cũng đang là một trong số những bức xúc hiện nay, do đó để nâng cao thị phần xuất khẩu thủy sản trên thị trường quốc tế ,Việt nam cần phải giả quyết triệt để các vấn đề trên ,quảng cáo và tiếp thị luôn luôn là các công cụ hữu hiệu cho các doanh nghiệp khi xâm nhập vào thị trường quốc tế. Ngoài việc tham gia các kì hội chợ và len lỏi vào hệ thống phân phối hàng hóa ở 1 số thị trường, chúng ta nên thành lập các trang WEB và các dịch vụ thương mại điện tử thông qua mạng INTERNET,cũng như áp dụng nhiều biện pháp nữa để mở rộng thị trường và kim ngạch xuất khẩu, hy vọng trong thời gian tới ngành thủy sản Việt nam vẫn tiếp tục phát triển như thời gian qua với tốc độ tăng trưởng cao hơn

3. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu

Với kim ngạch xuất khẩu năm 2002 hơn 2 tỉ U SD, Việt nam được xếp vào hàng những nước xuất khẩu thủy sản lớn trên thế giới. Tận dụng những đặc điểm ,tiềm năng và lợi thế sẵn có, ngành thủy sản Việt nam đã không ngừng nâng cao ,cải tiến chất lượng, đa dạng hóa các mặt xuất khẩu, tăng cường cạnh tranh, tuy còn nhiều khó khăn và bất cập nhưng ngành thủy sản Việt nam đã thu được nhiều thành tựu đáng kể. Hàng thủy sản của nước ta đã có mặt ở hơn 60 nước trên toàn thế giới với đủ các mặt hàng từ tươi sống đến đông lạnh, ướp đá, khô, muối, chế biến sẵn, ăn liền, đóng gói

Ngoài tôm, mực, bạch tuộc, cá da trơn là các mặt hàng có giá trị cao trên các thị trường châu á ,Mỹ ,EU ra còn phải kể đến các mặt hàng tươi sống như : cua, ghẹ ,tôm hùm xuất khẩu sang các thị trường như : Hồngkông, Đài Loan, Singapo ...Trải qua nhiều năm có

thể nói cơ cấu xuất khẩu có nhiều thay đổi và điều chỉnh cho phù hợp với xu thế cũng như yêu cầu của thị trường. Các mặt hàng khô có giá trị thấp giảm, nguyên nhân là do lợi nhuận thu được từ hàng khô thấp, nhu cầu của thị trường cũng không nhiều. Trước năm 1992 sản xuất và xuất khẩu thủy hải sản có giá trị đã bắt đầu gia tăng (đặc biệt là thủy sản sống, thủy sản chế biến sẵn đóng gói bán trực tiếp ở các siêu thị), tuy nhiên số lượng không nhiều và chưa ổn định, tỉ trọng giá trị chưa vượt quá 1% so với tổng giá trị sản phẩm xuất khẩu.

Từ năm 1993 đến nay, dưới tác động của chính sách mở cửa, ngành thủy sản nước nhà đã có sự chuyển mình to lớn, các thị trường xuất khẩu mở rộng, các doanh nghiệp thủy sản coi trọng cạnh tranh, hơn nữa trình độ kỹ thuật chế biến và nuôi trồng được nâng cao do áp dụng khoa học kỹ thuật.... Do đó cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có nhiều thay đổi theo chiều sâu, tập trung nhiều vào các hàng thủy hải sản có giá trị cao, dần hạn chế các hàng thủy sản sơ chế, đầu tư nhiều và nâng cao kỹ thuật chế biến... Trong tương lai gần xuất khẩu thủy sản vẫn dựa vào các sản phẩm chủ yếu là tôm, cá philê, cá đông lạnh các loại, hộp thủy sản (chủ yếu là hộp tôm và hộp cá ngừ), nhuyễn thể chân đầu đông lạnh.

Trong số các sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam, tôm vẫn là mặt hàng chủ lực, chiếm tỉ trọng lớn nhất trong tổng giá trị xuất khẩu thủy sản hàng năm của Việt Nam. Năm 1986 tổng số 24,89 nghìn tấn thủy sản xuất khẩu thì riêng tôm đã đạt 15,9 nghìn tấn, chiếm tỉ trọng 64%, đến năm 1996 xuất khẩu tôm đạt 70 nghìn tấn trong số 150,5 nghìn tấn thủy sản xuất khẩu, chiếm tỉ trọng 46,5%. Năm 2001, xuất khẩu tôm của

Việt nam đạt 87 nghìn tấn ,trị giá 777,8 triệu \$,chiếm tỉ trọng 44% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt nam . Hai thị trường xuất khẩu tôm quan trọng nhất của Việt nam là HoaKì và Nhật Bản . Việt nam hiện đã đứng hàng thứ ba trong số rất nhiều nước xuất khẩu tôm vào hai thị trường này...

Sau tôm là mực ,sản lượng mực xuất khẩu hàng năm chiếm tỉ trọng đáng kể. Mực xuất khẩu bao gồm mực khô và mực đông lạnh - Mực khô : Là mặt hàng xuất khẩu đứng hàng thứ 3 với khối lượng 18 nghìn tấn năm 2001, giá trị 153,8 triệu USD, giảm nhiều so với năm 2000 tương ứng là 30% và 27% .Theo ước tính: Khối lượng xuất khẩu mực khô 5 tháng đầu năm là 11,2 nghìn tấn, giá trị 547 triệu USD, chiếm tỷ trọng 6,5%, về khối lượng tăng 24,8% so với cùng kỳ năm trước, nhưng đáng tiếc là giá trị lại giảm tới 29%.

Nguyên nhân do giá mực khô xuất sang Trung Quốc giảm sút trong thời gian gần đây ,song trong tương lai đây vẫn là 1 trong các mặt hàng xuất khẩu chính của ngành thủy sản , đặc biệt là vào các thị trường như Nhật bản , Hồng kông ,Trung quốc

Mực đông: Năm 2001 khối lượng xuất khẩu là 21 nghìn tấn, giá trị 80,7 triệu USD, về khối lượng bằng mức năm 2000, nhưng giá trị lại ít hơn 1,7 triệu USD.

Cá ngừ và các loài gần cá ngừ :Xét riêng năm 2001 ,việc xuất khẩu loại cá này có sự tiến bộ vượt bậc với khối lượng xuất khẩu 14,5 nghìn tấn, giá trị 58,6 triệu USD, tăng so với năm 2000 tương ứng là 141% và 154,8%. éiều đáng chú ý là xuất khẩu cá ngừ sang thị trường Mỹ đã tăng trưởng rõ rệt. Các sản phẩm đa dạng hơn, ngoài cá ngừ tươi truyền thống, còn có cá ngừ

đông, cá ngừ philê, cá ngừ hộp. Xét đầu quý I năm 2003 ,xuất khẩu cá ngừ là 10,4 nghìn tấn ,đạt giá trị gần 47triệu \$...

Cá đông lạnh các loại: Năm 2001 khối lượng xuất khẩu là 74,1 nghìn tấn, giá trị 222 triệu USD, tăng so với năm 2000 tương ứng là 32,3% và 33,9%, chiếm 12,5% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản lạnh vẫn có xu hướng tăng trong những năm tới , đặc biệt là đối với những loại cá da trơn ,đang được yêu thích ở các thị trường như Mỹ ,Nhật , EU.....

Ngoài các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực ở trên ra,còn có 1 số mặt hàng nữa ,tuy giá trị xuất khẩu không cao nhưng nếu biết khai thác , tìm hiểu thị trường ,có thể trong tương lai những mặt hàng này lại có chỗ đứng trên thị trường thủy sản ,,,,ví dụ như cá khô , bạch tuộc đông lạnh ...

Thị trường	Thực hiện 2001		Thực hiện 2002	
	Số lượng (tấn)	Kim ngạch (USD)	Số lượng (tấn)	Kim ngạch (USD)
	70	489	98	634
	930,80	034,956	664,50	977,324
Mỹ	76	465	96	537
Nhật Bản	895,50	900,792	251,40	459,466
Trung Quốc	45	194	51	172
Hồng Kông	015,40	766,308	206,40	612,220
EU	23	121	25	129
Thị trường khác	164,10	952,876	969,00	324,869
	26	90 745,293	28	73
	659,04	415	612,78	719,852
	132	085,520	157	454
	825,86		953,91	729,185
Σ	357	1 777	488	2 022
	490,70	485,754	657,99	820,916

4. Về thị trường xuất khẩu

Từ khi cải cách mở cửa đến nay, Việt nam đã tăng cường quan hệ, hợp tác với nhiều nước bạn bè trên thế giới, thúc đẩy giao lưu kinh tế, hội nhập, theo đà đó ngành thủy sản nước ta cũng đã có những chuyển biến to lớn trên nhiều phương diện. Đặc biệt là trong khâu tiếp thị, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm nhằm mở rộng thị trường, tiếp cận và xâm nhập vào nhiều thị trường khó tính. Trong những năm gần đây, các đơn vị xuất khẩu thủy sản đã có những nỗ lực lớn trong khâu quảng cáo, tiếp xúc khách hàng, tổ chức hội

thảo ,tham gia triển lãm trong và ngoài nước nhằm giới thiệu và củng cố uy tín của thủy sản Việt nam trên trường quốc tế ,nâng cao năng lực cạnh tranh...Chính nhờ vậy mà thủy sản Việt nam đã được nhiều thị trường ,nhiều bạn hàng biết đến và ngày càng có uy tín hơn . Bàn về vấn đề thị trường xuất khẩu ,có thể thấy các thị trường chủ yếu của ta hiện nay là : Hoa Kỳ , Nhật bản , EU , Trung quốc ... , đây là các thị trường tương đối khó tính ,yêu cầu về chất lượng ngặt nghèo,do đó để có thể thâm nhập sâu hơn nữa vào các thị trường này đòi hỏi ngành thủy sản Việt nam phải có những nỗ lực to lớn hơn nữa trên nhiều phương diện ,đặc biệt là vấn đề chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm

Những năm đầu thập niên 80 , thủy sản Việt nam chủ yếu chỉ xuất sang 1 số nước lân cận và vài bạn hàng truyền thống ở Hồng Kông , Nhật bản ,Singapo. Thị trường Hong Kông không đòi hỏi chất lượng cao ,giá mua thấp ,nên lượng xuất khẩu của ta vào thị trường này chiếm tỉ trọng lớn . Giai đoạn 1991-1997,Việt nam chủ yếu tập trung vào hai thị trường lớn là EU và Nhật Bản . Trong đó thị trường Nhật chiếm đa số ,khoảng hơn 40% về khối lượng xuất khẩu ,còn EU là 1 thị trường khó tính ,những yêu cầu về chất lượng và vệ sinh thực phẩm là rất cao ,nên Việt Nam còn chưa thực sự thâm nhập vào thị trường này ,song đây cũng có thể gọi là 1 thị trường ổn định ,chiếm khoảng 10% về giá trị hàng cũng như số lượng xuất khẩu của thủy sản nước ta.

Hiện nay cơ cấu tiêu dùng hàng thủy sản của Việt nam có sự thay đổi rõ rệt , Hoa Kỳ ,Nhật bản vươn lên trở thành các thị trường chủ lực ,các mặt hàng xuất khẩu vào các thị trường này cũng rất đa dạng ,phong phú . Đây là các thị trường được đánh giá là ổn định

và có nhu cầu tiêu thụ lớn ,đặc biệt là trong thời gian gần đây.

Thị trường Mỹ

Đây là thị trường mới nổi của Việt nam , hơn nữa lại là thị trường số 1 với lương nhập khẩu lớn , giá trị xuất khẩu cao , khảo sát riêng năm 2002 nhận thấy khối lượng XK trong 12 tháng là 98.664,5 tấn, trị giá 655 triệu USD, chiếm 32,38% thị phần, tăng 33,93% so với cùng kỳ năm ngoái. Các mặt hàng xuất sang Mỹ tính theo giá trị nhiều nhất vẫn là tôm đông lạnh, đạt 466 triệu USD, chiếm 71,20% kim ngạch XK (tăng 37,62% so với năm 2001), cá đông lạnh đạt 15,03%, cá tra, basa, cá ngừ, mực đông lạnh, mực khô... và các mặt hàng giá trị gia tăng. Năm 2002 cũng là một năm sóng gió vì Việt Nam phải tiếp tục đấu tranh chống lại vụ kiện bán phá giá cá tra, cá basa. Trước mắt sức tiêu thụ của Mỹ đối với các sản phẩm thủy sản của Việt Nam không hề giảm mà lại tăng đáng kể. Tuy nhiên, Mỹ cũng đang chuẩn bị khởi kiện vụ bán phá giá tôm và áp dụng rào cản kiểm tra dư lượng kháng sinh. Từ tháng 6/2002, Mỹ hạ mức giới hạn phát hiện từ 5ppb xuống 1 ppb và hiện nay cũng hạ xuống chỉ còn 0,3 ppb. éây cũng là một thách thức lớn đối với hàng thủy sản của Việt Nam.

Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Mỹ trong quý I

Mặt hàng	Số lượng (tấn)	Giá trị (triệu USD)
Tôm	6 161	65
Cá ngừ	3 080	12,8
Cá tra, cá Basa	1 127	3
Cá biển phile đông	1 460	4

Thị trường Nhật

Thị trường Nhật vẫn giữ vị trí thứ hai sau Mỹ, đây là thị trường truyền thống với các mặt hàng như tôm đông lạnh, đạt 345,4 triệu USD (chiếm 64,26%), cá đông lạnh đạt 33,58 triệu USD (chiếm 6,25%), Mực, bạch tuộc đông lạnh đạt 64,7 triệu USD (chiếm 12,03%) và các mặt hàng khác như cá ngừ, mực khô... Từ giữa năm 2002, Nhật cũng đã có những động thái kiểm tra dư lượng kháng sinh và tuyên bố sẽ chú ý hơn trong vấn đề này.

Thị trường Trung Quốc và Hồng Kông:

Xét riêng năm 2002, xuất khẩu vào thị trường này đạt 77.175T, tương ứng 302 triệu USD, chiếm 14,93% thị phần, tăng 13.19% về khối lượng nhưng lại giảm 4,67% về giá trị. Các mặt hàng chính là cá đông lạnh đạt 107,9 triệu USD (chiếm 35,75%), tôm đông lạnh đạt 26,14 triệu USD nhưng chủ yếu xuất vào Hồng Kông, ngoài ra còn mực khô, mực đông lạnh, cá ngừ, Riêng thị trường này, lượng hàng TS xuất theo đường tiểu ngạch cũng khá nhiều, trong đó có mực, bạch tuộc, cá

rô phi và các hàng thủy đặc sản khác như baba, ếch, cá biển tươi sống.

Thị trường EU:

Khối lượng XKTS vào thị trường này trong năm 2002 đạt 28.613 T, giá trị 73,7 triệu USD, chiếm 3,64% tổng giá trị XKTS. So với năm ngoái, giá trị XK vào eu giảm 18,76%. Các mặt hàng chính XK vào eu là cá đông lạnh, 5.398T, đạt 16,448 triệu USD chiếm 22,31%, tiếp đó là mực, bạch tuộc đông lạnh, đạt 7.904T, đạt 13,634 triệu USD, chiếm 18,48%. Tôm đông lạnh đạt 3.931T, đạt trên 15,733 triệu USD, chiếm 21,34%, ngoài ra còn có cá ngừ, mực khô và một số mặt hàng khác.

Ngoài ra, còn có một số thị trường khác như Hàn Quốc, Thái Lan, Xingapo và một số nước Châu Âu và châu Mỹ khác. Hiện các doanh nghiệp dưới sự chỉ đạo của Hiệp hội VaSeP đã tiến hành phát triển thị trường Nga, Đông Âu, Nam Mỹ, Trung Đông và mở rộng sang các thị trường láng giềng như Campuchia, Lào.

Qua đó cho thấy thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những năm gần đây đã được cải thiện khá nhiều, thị trường tiềm năng còn rất rộng mở nếu chúng ta có các biện pháp cạnh tranh, nâng cao khả năng nội tại thích hợp thì trong một tương lai không xa thủy sản Việt Nam sẽ có chỗ đứng vững trên thị trường quốc tế.

II. Năng lực cạnh tranh

1. Đánh giá chung về khả năng cạnh tranh của ngành thủy sản Việt Nam.

Trong thời gian qua, toàn ngành thủy sản đã nỗ lực không ngừng để đạt được những mục tiêu đã đề ra, phát

triển ngành thủy sản, đưa ngành thủy sản nước ta theo kịp các cường quốc và xuất khẩu thủy sản. Vị thế của Việt Nam trên Thế giới trong lĩnh vực xuất khẩu thủy sản ngày càng được nâng cao. Năm 1999, Việt Nam chỉ đứng thứ 19 về xuất khẩu thủy sản thì năm 2000, Việt Nam đạt được mức tăng trưởng kỷ lục tới 64,4%, vượt 8 bậc lên vị trí thứ 11 Thế giới với giá trị xuất khẩu là 1,480 tỷ USD. Thành tích này tiếp tục được duy trì và nâng cao. Việt Nam vẫn luôn có tên trong 15 quốc gia xuất khẩu thủy sản chủ lực của Thế giới. Đặc biệt trong năm 2002, trong bối cảnh tình hình tiêu thụ thủy sản có nhiều diễn biến phức tạp, sự kém ổn định về mặt kinh tế chính trị của một số nước nhập khẩu thủy sản chính như: Mỹ, EU, Nhật và sự cung cấp dồi dào lượng hàng thủy sản từ các nước xuất khẩu đã tạo nên sự cạnh tranh gay gắt. Thủy sản Việt Nam đã không ngừng phấn đấu để bảo vệ vị trí thứ 10. Đây là năm quan trọng, đánh dấu mốc tăng trưởng lớn của ngành thủy sản Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu đạt 2,021 tỷ USD, tăng 12,69% so với năm 2001, bằng 100,7% kế hoạch năm. Chúng ta đã tạo được chỗ đứng ngày càng sâu rộng ở Mỹ, EU, Nhật và đang tiến sâu hơn vào Trung Quốc, một thị trường có tiềm năng to lớn. Sản phẩm thủy sản nguồn gốc Việt Nam đang được thừa nhận và khẳng định vị trí trên các thị trường thủy sản Thế giới. Nhãn hiệu thủy sản Việt Nam như Kim Anh, Minh Phú, Cafatex, Fimex, Agifish, Seaprodex, ngày càng nổi tiếng và có chỗ đứng vững trên thị trường quốc tế.

Trong bối cảnh thị trường không ổn định, luôn phải đối phó với những khó khăn, thách thức ngày càng lớn, những kết quả mà Việt Nam đạt được là tương đối kinh ngạc. Nó không chỉ dựa vào tiềm năng sẵn có mà là kết

quả của những nỗ lực không ngừng của toàn ngành và đường hướng phát triển đúng đắn của chính phủ. Để đánh giá chính xác năng lực cạnh tranh của ngành thủy sản xuất khẩu Việt Nam, ta sẽ đi sâu vào phân tích cụ thể những lợi thế, thách thức đối với ngành thủy sản Việt Nam, từ đó đánh giá những thành tựu khả năng của thủy sản Việt Nam.

2. Lợi thế cạnh tranh.

2.1. Điều kiện tự nhiên.

- Việt Nam có đường bờ biển dài và khí hậu nhiệt đới với sự đa dạng sinh học cao, có nhiều đặc sản quý, được Thế giới ưa chuộng, có điều kiện để phát triển hầu hết các đối tượng xuất khẩu chủ lực mà thị trường Thế giới cần. Mặt khác, nước có điều kiện tiếp cận dễ dàng với mọi thị trường trên Thế giới và khu vực.

Nhìn chung, có thể phát triển thủy sản khắp các nơi trên toàn đất nước vì ở mỗi vùng đều có những tiềm năng, đặc thù và sản vật đặc sắc riêng. Tuy nhiên Việt Nam có một số vùng sinh thái đất thấp, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long và sông Hồng có thể tiến hành các hoạt động nuôi trồng thủy sản có chất lượng cao, giá thành hạ mà các hệ thống cạnh tranh khác không thể có được. Lợi thế này đặc biệt phát huy thế mạnh trong cạnh tranh bởi hệ thống nuôi công nghiệp (hệ thống được đa số các nước xuất khẩu thủy sản áp dụng) khi giá cả thủy sản đang ở mức thấp như hiện nay, nhất là với mặt hàng tôm.

Việt Nam chưa phát triển nuôi trồng thủy sản công nghiệp nên còn nhiều tiềm năng đất đai để phát triển. Chúng ta còn nhiều tiềm năng các vùng biển để nuôi mà không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Việc đưa thành công kỹ thuật nuôi hải sản trên các vùng cát ven

biển đã mở ra triển vọng mới cho việc phát triển vùng nuôi tôm và các hải sản theo phương thức nuôi công nghiệp, nhất là đối với vùng duyên hải dọc theo bờ biển miền Trung. Khả năng này vừa mang ý nghĩa đẩy nhanh tốc độ nuôi trồng thủy sản thâm canh, sử dụng những tài nguyên xưa nay bỏ phí, vừa có ý nghĩa thiết thực trong công cuộc xoá đói giảm nghèo. Đồng thời cũng là một giải pháp hữu hiệu nhằm cải tạo và bảo vệ môi trường ven biển.

2.2. Ưu thế về lao động.

Lực lượng lao động Việt Nam nhìn chung tốt, hầu hết thạo nghề, chịu được sóng gió, có kinh nghiệm, chăm chỉ, cần cù. Sự phát triển của ngành thủy sản trong những năm qua đã thu hút một lực lượng lao động đông đảo tham gia. Hàng năm, số lao động đó lại được bổ xung thêm bằng những thanh niên ở những làng chài ven biển. Ngoài ra, ngư dân với nhiều năm lăn lộn đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm nuôi trồng và đánh bắt thủy sản để có thể giảm tỷ lệ hao hụt, giảm chi phí đầu vào, tăng sản lượng đánh bắt. Do chưa phát triển nuôi trồng thủy sản công nghiệp nên đa phần người ta sản xuất để lấy công làm lãi, tận dụng lao động nông nhàn, lao động cần cù. Giá sức lao động kỹ thuật và lao động thủ công tương đối thấp. So với mức giá chung trong khu vực và thế giới, mà yếu tố lao động là một đầu vào quan trọng trong sản xuất, chế biến và tiếp cận thị trường thủy sản. Chính vì vậy lợi thế về lao động ở Việt Nam đặc biệt có ý nghĩa trong quá trình cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Tuy nhiên lực lượng lao động và nguồn nhân lực phần nhiều còn ít được đào tạo. Đây là một yếu thế nhưng lại là một tiềm năng chưa được khai thác hết,

sẽ thích hợp khi sử dụng để phát triển nuôi trồng và chế biến thủy sản . Nếu chúng ta biết đào tạo và kết hợp tạo ra những so sánh động như lợi thế về công nghệ cao về kỹ thuật yểm trợ thì đây sẽ là một nhân tố quan trọng góp phần vào sự phát triển của ngành thủy sản .

2.3. Ngành thủy sản đã có một thời gian khá dài chuyển sang cơ chế kinh tế mới (khoảng 20 năm) theo hướng thị trường có sự quản lý của Nhà nước : đã có sự cọ sát với kinh tế thị trường , và đã tạo ra được một nguồn nhân lực khá dồi dào trong tất cả mọi lĩnh vực từ khai thác , chế biến , nuôi trồng đến thương mại . Trình độ nghiên cứu và áp dụng thức tiến cũng tăng đáng kể.

Trong xu hướng hội nhập quốc tế , toàn cầu hoá trong thương mại , kinh nghiệm cọ sát là rất đáng quý . Trong những năm đầu , Việt Nam đã không gặp không ít khó khăn trong việc đối phó với những thủ đoạn cạnh tranh trên thị trường quốc tế như vụ kiện cá Basa, vấn đề thuốc kháng sinh trong tôm ...Tuy nhiên trải qua khó khăn này, thủy sản Việt Nam đã có những bài học quý giá

2.4 Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước , các Bộ , Ngành liên quan

- Nhận thức được vai trò quan trọng của ngành thủy sản , trong những năm qua, Đảng , Nhà nước và các Bộ , Ngành liên quan đã luôn quan tâm chỉ đạo và vạch đường hướng cho từng bước phát triển của ngành thủy sản .

- Đảng ta xác định coi ngành Thủy sản là mũi nhọn , coi Công nghiệp hoá hiện đại hoá nông thôn là bước đi ban đầu quan trọng nhất. Đảng đã có những chương trình , hỗ trợ rất lớn cho công việc chuyển đổi và

phát triển ngành Thủy sản trong toàn quốc : Chương trình phát triển chế biến và xuất khẩu thủy sản - 1998; chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản - 1999, hỗ trợ phát triển giống thủy sản , các dự án phát triển nuôi tôm công nghiệp, các dự án phát triển nuôi cá biển .

Cụ thể nhằm hỗ trợ cho các Doanh nghiệp trong việc phát triển khả năng cạnh tranh vượt qua các rào cản thương mại và tiếp cận các thị trường xuất khẩu. Bộ Thủy sản đã lập quỹ hỗ trợ phát triển xuất khẩu thủy sản , phối hợp với các ngành khác trong việc nghiên cứu về giống , công nghệ nuôi trồng , khai thác và chế biến xuất khẩu , tranh thủ các nguồn đầu tư tài trợ nước ngoài để thêm nguồn vốn cho trưng chính phát triển xuất khẩu thủy sản.

Nhà nước cũng đưa ra các văn bản , chỉ thị , chỉ đạo của Bộ, Ngành và các Doanh nghiệp - hỗ trợ về nguồn vốn , phương tiện kỹ thuật trong việc xúc tiến, phát triển các thông tin tiếp thị, đổi mới công nghệ, đào tạo cán bộ, khuyến khích các loại hình kinh tế, phát triển nuôi trồng, khai thác, chế biến, xuất khẩu thủy sản. Ngoài ra, các tổ chức cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia thực hiện chương trình xuất khẩu thủy sản được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của luật khuyến khích, đầu tư trong nước và các nước quy định hiện hành.

Sự quan tâm và chỉ đạo sát sao, kịp thời của Nhà nước và các bộ ngành đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển của xuất khẩu thủy sản trong nhiều năm gần đây. Đặc biệt đứng trước sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường Thế giới. Trong tình hình diễn biến phức tạp và bất ổn định của thị trường thủy sản hiện nay, trong

khi các doanh nghiệp Việt Nam còn chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc đối phó với những thủ đoạn cạnh tranh, với những rào cản thương mại và phi thương mại của các nước nhập khẩu thì sự giúp đỡ đúng mức của Chính phủ Nhà nước càng có ý nghĩa quan trọng, là chỗ dựa vững chắc cho các Doanh nghiệp. Thực tế đã cho thấy, khi các Doanh nghiệp gặp khó khăn, Chính phủ và các Bộ ngành hữu quan đã hỗ trợ rất nhiều. Cụ thể đối với vụ kiện cá Basa, Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp khác nhau khuyến khích, giúp đỡ các Doanh nghiệp Việt Nam về mặt thông tin có liên quan, theo kiện đến cùng. Hay đối với việc kháng sinh trong tôm xuất khẩu, Chính phủ cũng đã kịp thời có chỉ thị 07/2002 CT_TTG về tăng cường quản lý thuốc kháng sinh, hoá chất trong sản xuất và lưu thông thủy sản ...

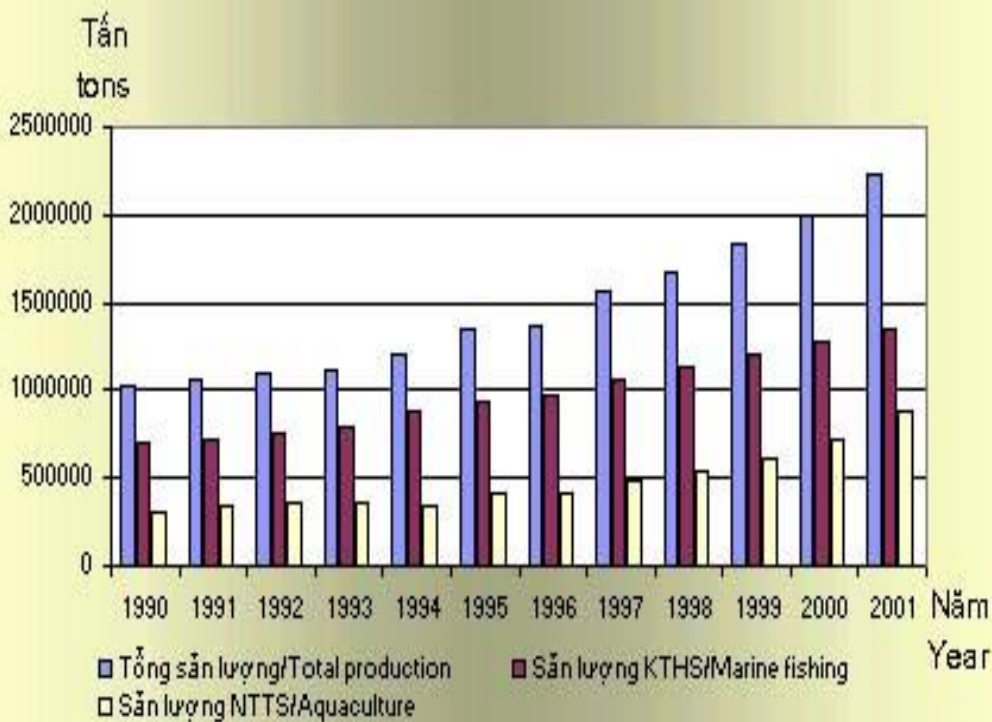
3. Năng lực cạnh tranh của thủy sản Việt Nam trên trường thế giới.

3.1. Nguồn hàng xuất khẩu.

Nguồn nguyên liệu được cung cấp từ hai nguồn chính là khai thác hải sản và nuôi trồng thủy sản

- Nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi, nguồn nguyên liệu cung cấp cho thủy sản xuất khẩu nhìn chung có chất lượng tương đối tốt, ngày càng ổn định với giá cạnh tranh so với nguyên liệu của các nước trong khu vực.

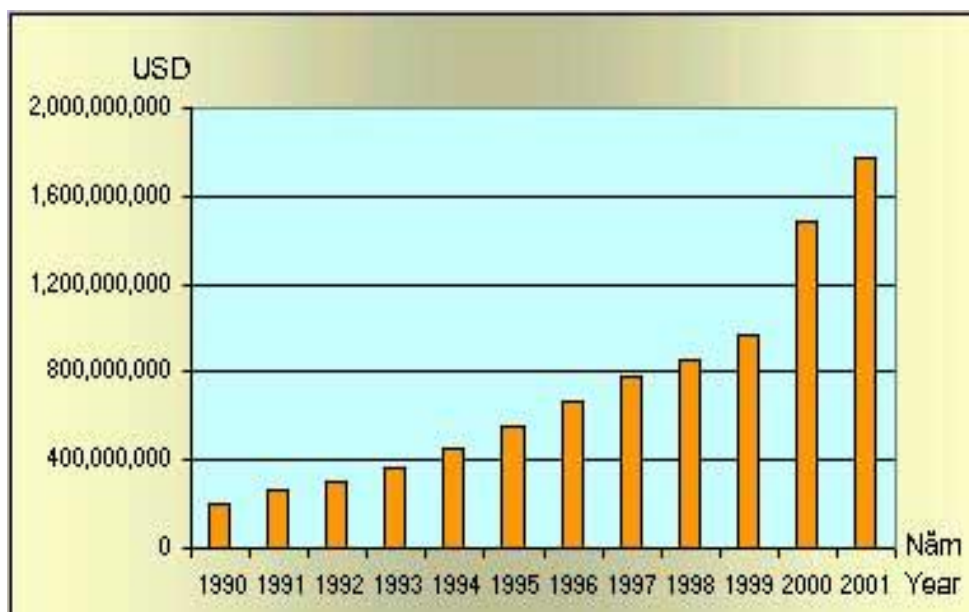
Năm	Tổng sản lượng thủy sản (tấn) Xem đồ thị	Sản lượng khai thác hải sản (tấn) Xem đồ thị	Sản lượng nuôi thủy sản (tấn) Xem đồ thị	Giá trị xuất khẩu (1.000 USD) Xem đồ thị	Tổng số tàu thuyền (chiếc) Xem đồ thị
1990	1.019.000	709.000	310.000	205.000	72.723
1991	1.062.163	714.253	347.910	262.234	72.043
1992	1.097.830	746.570	351.260	305.630	83.972
1993	1.116.169	793.324	368.604	368.435	93.147
1994	1.211.496	878.474	333.022	458.200	93.672
1995	1.344.149	9			
1996	1.373.509	9			
1997	1.570.000	1.			
1998	1.668.530	1.			
1999	1.827.310	1.			
2000	2.003.000	1.			
2001	2.226.900	1.			



- Khai thác thủy sản luôn giữ vai trò quan trọng trong ngành thủy sản. Gần đây, khai thác hải sản đã có những bước phát triển : sản lượng năm sau cao hơn năm

trước, góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, giải quyết việc làm cho nhiều lao động vùng biển. Cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng được tăng cường, đánh bắt xa bờ đang ngày càng được phát triển mạnh.

Trong khi sản lượng đánh bắt không tăng hay tăng không đáng kể, sản lượng đánh bắt ở Việt Nam lại không ngừng tăng lên với tốc độ tương đối cao. Theo báo cáo hàng năm của Bộ thủy sản, sản lượng đánh bắt năm 1990 mới đạt được 709 nghìn tấn thì đến năm 1995 đã tăng lên 928,86 nghìn tấn, năm 1998 là 1130,66 nghìn tấn, năm 1999 là 1212,8 nghìn tấn, năm 2000 đạt 1280,6 nghìn tấn, năm 2001 là 1347,8 nghìn tấn. Như vậy, từ năm 1990 - 2001 mức tăng trưởng tuyệt đối là 638,8 nghìn tấn tương ứng với khoảng 50% với mức tăng trung bình hàng năm khoảng 7%. Sản lượng đánh bắt tăng nhanh một phần là nhờ nâng cao năng lực đánh bắt xa bờ trong khi vẫn ổn định khai thác ven bờ. Từ năm 1997 - 1998, nhờ đầu tư của Nhà nước, 406 tàu xa bờ đã đi vào hoạt động, sản lượng đánh bắt đạt 18,7 nghìn tấn hải sản, đem lại doanh thu 96,2 tỷ đồng, góp phần tăng tổng sản lượng đánh bắt xa bờ năm 1998 lên 248,75 nghìn tấn (chiếm 22% trong tổng sản lượng khai thác). Đến năm 2001 đã là 456 nghìn tấn, chiếm 33% tổng số, trong đó có 30% là nguyên liệu phục vụ xuất khẩu. Như vậy từ năm 1998 đến năm 2001, sản lượng đánh bắt xa bờ tăng lên gần gấp đôi, thể hiện sự tăng trưởng vượt bậc của hình thức đánh bắt xa bờ.



Cơ cấu sản phẩm khai thác cũng có nhiều thay đổi. Ngư dân đã chú trọng khai thác những sản phẩm có giá trị cao như tôm, mực, cá mập, cá song, ... Việc sản xuất trên biển không còn quan tâm đến số lượng mà chủ yếu đến giá trị và chất lượng sản phẩm. Hiệu quả của chuyển biến được tính bằng số lượng và giá trị hàng thủy sản xuất khẩu với những hoạt động khai thác chính là những loại hải sản có giá trị kinh tế cao.

- Nuôi trồng: sản lượng khai thác không thể theo kịp với tốc độ phát triển của nhu cầu tiêu dùng nguyên liệu phục vụ cho xuất khẩu. Vì vậy, để góp phần giải quyết nguồn nguyên liệu ổn định chất lượng cao cho hoạt động xuất khẩu thủy sản, bên cạnh phát triển khai thác ngoài khơi, ngành thủy sản đã khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản. Năm 2001 ngành đã thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực nuôi trồng, chuyển đất nông nghiệp từ trồng lúa, trồng cói, làm muối kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản đã lan rộng trong cả nước, đã đem lại những thành tựu to lớn. Tổng diện tích chuyển đổi ở vùng ven

biển lên đến trên 220 nghìn ha. Diện tích chuyển đổi này đã góp phần quan trọng trong số xấp xỉ 60 nghìn tấn tôm nuôi trồng thêm, cao gấp rưỡi so với năm 2000.

Thứ tự	Nước	Sản lượng tôm khai thác năm 2000
1	Trung Quốc	1.023.000
2	Ấn Độ	352.000
3	Indonesia	225.000
4	Mỹ	149.000
5	Canada	131.000
6	Thái Lan	96.000
7	Việt Nam	81.000

Từ đó tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác nội địa đã lên tới trên 879 nghìn tấn, tăng gần 22% so với năm 2000 và bằng 65% sản lượng các hải sản khai thác.

Năm	Σ sản lượng thủy sản (tấn)	Sản lượng khai thác hải sản (tấn)	Sản lượng nuôi thủy sản (tấn)
90	1.019.000	709.000	310.000
91	1.062.163	714.253	347.910
92	1.097.830	746.570	351.260
93	1.116.169	793.324	368.604
94	1.211.496	878.474	333.022
95	1.344.140	928.860	415.280
96	1.373.500	962.500	411.000
97	1.570.000	1.062.000	481.000

98	1.608.530	1.130.660	537.870
99	1.827.310	1.212.800	614.510
00	2.003.000	1.280.590	723.110
01	2.226.900	1.347.800	

Ngoài ra do những chuyển biến đáng khích lệ trong phương pháp loại hình nuôi tôm và các dịch vụ phục vụ nuôi trồng đã góp phần quan trọng làm tăng sản lượng và giá trị sản phẩm nuôi trồng. Chẳng hạn về phương pháp nuôi tôm sú, nhờ áp dụng phương pháp nuôi mới nuôi trong hệ thống khép kín, ít thay nước, ít bệnh dịch, năng suất cao, đem lại vụ mùa lớn cho cả ba miền, Đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền Trung và các tỉnh phía Bắc. Bên cạnh đó người dân còn áp dụng nhiều mô hình nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh cho năng suất cao (2,2 - 4 tấn/ha/vụ trên diện tích 0,5ha/ao - 1 ha/ao).

Các loại hình nuôi tôm cũng được các địa phương phát triển mạnh như nuôi cá hồ ao nhỏ, ruộng trũng, nuôi thủy sản xen lúa, nuôi cá lồng bè và nuôi thủy sản trên biển. Ngoài đối tượng nuôi truyền thống như cá Basa, cá lóc, tôm Sú, tôm He, tôm Rào, ... Đến nay các địa phương đặc biệt các địa phương ven biển đang tận dụng tiềm năng biển vốn có để phát triển nuôi thủy sản nước mặn, với các đối tượng hải sản quý như: trai lấy ngọc, cá lồng, tôm hùm, nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

Với nhiều lợi thế về nguồn lợi, tài nguyên, ngành thủy sản Việt Nam biết lợi dụng những lợi thế đó, đầu tư đúng hướng phát triển nuôi trồng khai thác thủy sản, mang lại sản lượng đánh bắt lớn, cung cấp cho ngành thủy sản nguồn nguyên liệu đầy đủ và ngày càng

mang tính ổn định, tạo chỗ dựa vững chắc cho xuất khẩu thủy sản phát triển.

3.2. Công nghệ.

- Chế biến là khâu quan trọng trong quá trình sản xuất, nuôi trồng, chế biến, kinh doanh thủy sản. Hoạt động chế biến trong hơn 15 năm qua được đánh giá là có hiệu quả, góp phần tạo sự khởi sắc cho ngành thủy sản. Trong thời gian qua công nghệ chế biến thủy sản đã có những bước tiến khá lớn về số lượng nhà máy chế biến, quy trình chế biến và công suất chế biến. Năm 1988, cả nước mới chỉ có 47 nhà máy chế biến với công suất 84600 tấn thành phẩm / năm. Chỉ 10 năm sau cả nước đã có 190 nhà máy với công suất chế biến tăng 2,96 lần. Năm 1997, ngành thủy sản chế biến cho xuất khẩu 75000 tấn tôm đông lạnh, 15000 tấn mực đông, 6000 tấn nhuyễn thể và giác xác đông và hơn 8000 nghìn tấn giác xác và nhuyễn thể khô.

- Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường xuất khẩu, phù hợp với nhu cầu phát triển và hội nhập với thế giới. Ngành thủy sản Việt Nam đã thực hiện một cuộc cách mạng trong công tác an toàn vệ sinh thủy sản và chất lượng sản phẩm. Xây dựng cơ quan Kiểm soát an toàn vệ sinh thủy sản, hướng dẫn Doanh nghiệp nâng cấp điều kiện sản xuất và ứng dụng quá trình kiểm soát an toàn vệ sinh thủy sản theo HACCP nhằm thoả mãn yêu cầu về vệ sinh an toàn của các thị trường nhập khẩu thủy sản thế giới. Cùng với sự ra đời của thị trường kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản (NAFIQACEN) loạt quy chế, tiêu chuẩn ngành, các biểu mẫu đánh giá về điều kiện đảm bảo chất lượng và vệ sinh thủy sản được ban hành. Với những hoạt động tích cực và đầy hiệu quả, NAFIQACEN đã giúp các Doanh

nghiệp rút ngắn chặng đường hội nhập. Nếu như năm 1998, cả nước mới chỉ có 27 Doanh nghiệp chế biến thủy sản đủ điều kiện xuất khẩu hàng thủy sản vào EU thì đến 2/ 2002 cả nước đã có 68 Doanh nghiệp được EU công nhận . Nhiều Doanh nghiệp lớn đã tự đầu tư trang thiết bị hiện đại tự kiểm soát chất lượng và vệ sinh an toàn thủy sản . Cụ thể NAFIQACEN đã tăng cường kiểm soát kiểm tra đột xuất các cơ sở sản xuất , đại lý, các đầm nuôi ,tàu cá , xí nghiệp chế biến và phối hợp với các trung tâm khuyến ngư tổ chức đào tạo , tập huấn cho các đối tượng tham gia sản xuất thủy sản , áp dụng các phương pháp phát hiện nhanh CAP cho các cơ quan kiểm tra địa phương và các Doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu vào EU. Để kiểm tra hiệu quả dư lượng hoá chất kháng sinh, các Doanh nghiệp thủy sản đã điều chỉnh lại chương trình tự kiểm tra (HACCP) trên nguyên tắc đánh giá rủi ro các nguồn nguyên liệu khác nhau, lấy mẫu CAT đối với nguyên liệu nghi ngờ.

Nhờ áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp tăng cường dư lượng sinh hoá đối với thủy sản xuất khẩu vào EU, từ 3/4/2002 đến nay, Việt Nam đã tăng xuất vào EU 1598 lô hàng, được thông qua 1210 lô. Vì vậy, ngày 20/09/2002, hội đồng thường trực về thực phẩm và thú y của uỷ ban Châu Âu đã họp xem xét bỏ phiếu tán thành huỷ bỏ quyết định kiểm tra 100% về dư lượng kháng sinh đối với thủy sản Việt Nam. Đây là một thành tựu cho thấy Bộ ngành và các Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đã có ý thức trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu thị trường, vươn lên cạnh tranh với các nước xuất khẩu thủy sản có chất lượng cao trên Thế giới. Tháng 1/02, Lâm ngư trường 189 Ngọc Hiến đã xuất 200 tấn tôm sạch sang thị trường Thụy Sĩ với giá

cao hơn tôm thường 20%. Việc nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu là một biện pháp nhằm tăng vị thế cạnh tranh, Chúng ta có thể xuất khẩu với giá cao hơn mà vẫn có sức cạnh tranh.

- Về ứng dụng Khoa học công nghệ trong thủy sản, những năm qua cũng đã đưa lại nhiều đóng góp đáng kể, thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành. Thế giới năm 1996 - 2000 đã có 14 đề tài đề án cấp Nhà nước, 91 đề tài, đề án cấp bộ, xây dựng và ban hành 75 tiêu chuẩn ngành và tiêu chuẩn Việt Nam. Số cán bộ khoa học có trình độ trên đại học tăng gần gấp hai so với giai đoạn 1991 - 1992. Các đề tài nghiên cứu đã được đưa vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh cụ thể trong các lĩnh vực giống, sản xuất thức ăn, phòng ngừa bệnh dịch, quản lý môi trường, kiểm tra vệ sinh an toàn trong chế biến, kỹ thuật nuôi trồng,...

- Trong nghiên cứu về giống: hơn 20 đề tài nghiên cứu về giống, đã ứng dụng công nghệ gen, lai tạo và điều khiển giới tính nhằm nâng cao phẩm giống công nghệ nuôi vỗ thuần thực thủy sản bố mẹ, công nghệ ương, ấp và nuôi dưỡng trứng. Từ giai đoạn sau thụ tinh của trứng đến giai đoạn giống, công nghệ sản xuất thức ăn tươi sống, thức ăn công nghiệp. Cho đến nay đã sản xuất thành công nhiều đối tượng thủy sản ở Việt Nam, cung cấp giống cho sản xuất với khối lượng lớn và chất lượng được nâng cao. Có thể kể đến:

+Tôm Sú: 11 tháng đầu 2002 sản xuất 16,5 tỉ giống tôm sú P15

+ Tôm Rào: 12 tỉnh đang được chuyển giao công nghệ sản xuất giống và nuôi tôm rào

+Cua biển;ghẹ xanh và một số loài động vật thân mềm như ốc hương , trai biển , trai nước ngọt, bào ngư được sản xuất nuôi ở nhiều nơi.

+Cá biển :Cá giò, cá vược, cá song,... sản xuất được 20 vạn cá song và hàng vạn cá giò.

+ Cá nước ngọt: Hàng năm sản xuất > 10 tỉ cá bột , một số loài cá nước ngọt chủ yếu , ứng dụng công nghệ di truyền điều khiển tạo đàn cá rô phi siêu đực, cá mè vịnh toàn cái, giải phẫu tuyến androgenic để điều khiển giới tính tôm càng xanh , thông qua chọn chọn giống cá rô phi dòng GIFT đã nâng cao tốc độ sinh trưởng 17% sau 2 thế hệ giống. Công nghiệp sản xuất cá rô phi dòng GIFT đã sản xuất khoảng 75 vạn cá giống cung cấp cho 25 tỉnh ...

-Công nghệ sinh học trong nghiên cứu thức ăn: Đã ứng dụng công nghệ điều khiển môi trường nuôi sinh khối vi tảo cung cấp thức ăn cho một số thủy sản nuôi , công nghiệp sản xuất thức ăn công nghiệp trong nuôi trồng thủy sản .

-Trong quản lý môi trường nuôi:nghiên cứu sử lý chất thải bùn ao, sử lý nước sạch...

-Trong kiểm tra dư lượng kháng sinh , trừ sâu , độc tố trong động vật thủy sản:áp dụng phương pháp mới nhất của NMKL (Bắc Âu), AOAK và FDA(Hoa kỳ) để kiểm tra chất lượng hàng thủy sản . triển khai áp dụng thành công kỹ thuật ELISAPCR...

Trong chế biến thủy sản : nghiên cứu công nghệ chiết suất một số chất có hoạt tính sinh học nâng cao hiệu suất thu hồi agar. Đã xây dựng quy trình công nghệ làm lạnh nước biển, bảo quản sản phẩm hải sản

phục vụ cho tàu đánh bắt xa bờ, giảm chi phí mua và chi phí vận chuyển đá.

3.3. Chi phí sản xuất và giá thành.

Trong cơ cấu chi phí của thủy sản xuất khẩu, thì chi phí của các nguyên liệu thủy sản chiếm phần quan trọng hơn 70% tổng chi phí. Nước ta có nhiều lợi thế về tài nguyên, nhân công nên có điều kiện trong khai thác nuôi trồng thủy sản, đưa sản lượng thủy sản hàng năm tăng cao, cung cấp một khối lượng lớn nguyên liệu cho xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên chúng ta cần nhận thức được rằng, tỷ trọng sản lượng nguyên liệu trong chế biến xuất khẩu ngày một cao hơn trong tổng sản lượng (2002, khối lượng sản phẩm xuất khẩu là 480 nghìn tấn tương ứng với khoảng 1 triệu tấn nguyên liệu, chiếm hơn 40% tổng sản lượng thủy sản trong nước). Như vậy, để giảm bớt chi phí nguyên liệu, đòi hỏi phải có thay đổi trong công nghệ chế biến để sử dụng ít nguyên liệu, đem lại giá trị cao hơn. Do những hạn chế trong công nghiệp chế biến và nguồn lợi nên đầu vào nguyên liệu cho xuất khẩu thủy sản nhiều năm qua chỉ hướng tập trung đầu tư cho nuôi trồng thủy sản nhưng quy mô vẫn chưa lớn, còn ít kinh nghiệm nên so với các nước khác còn lạc hậu, thua kém về sản lượng. Nhưng do đa phần người dân nuôi trồng thủy sản lấy công làm lãi, vì thế giá đầu vào nguyên liệu ở Việt Nam khá rẻ, mà chất lượng cũng tương đối tốt, thậm chí còn tốt hơn so với một số nước. Đó cũng là nguyên nhân quan trọng khiến cho sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam khi xâm nhập vào thị trường Thế giới có mức giá thấp hơn nhiều so với các nước xuất khẩu thủy sản, giành được lợi thế cạnh tranh về giá.

Không như sản phẩm thủy sản tiêu thụ nội địa, các chi phí cho vận tải, giao dịch, quảng cáo và đặc biệt là tiền công lao động cho các sản phẩm xuất khẩu cao hơn nhiều. Để hoà nhập với thị trường quốc tế đòi hỏi phải có công tác tiếp cận thị trường tốt, quảng bá được danh tiếng sản phẩm của mình trên thị trường. Việt Nam tuy còn nhiều tồn tại trong khâu này song cũng đã có nhiều cố gắng đáng kể. Chi phí cho quảng cáo, marketing trong những năm qua ngày càng tăng, đặc biệt với sự khuyến khích của Nhà nước với các chiến dịch, các hội chợ, triển lãm đã góp phần vào sự tăng trưởng trong kim ngạch xuất khẩu, giúp ngành thủy sản Việt Nam xâm nhập vào thị trường mới.

Tuy nhiên giá xuất khẩu thấp so với các nước trong khu vực cũng phải đề cập đến nhiều bất cập: do hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam chủ yếu là nguyên liệu thô, xuất qua nhiều nước trung gian, chưa chiếm thị phần lớn ở những thị trường lớn trên Thế giới. Hơn nữa khâu tổ chức quản lý vẫn chưa tốt nên sản phẩm xuất khẩu thường bị ép giá, ép cấp, có thể thấy rõ qua bảng so sánh giá thủy sản xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực:

Mặt hàng	Quy cách	Giá tại Việt Nam USD/kg	Giá tại Ấn Độ USD/kg	Giá tại Thái Lan USD/kg
Tôm càng nguyên con	1 - 2	6,3	6,72	7,02
	2 - 4	5,37	5,83	5,93
	4 - 6	4,72	5,36	5,97
	6 - 8	4,04	4,75	4,69
Tôm càng thịt	31 - 40	8,7	9,41	9,37
	41 - 50	8,19	8,86	9,03
	51 - 60	7,29	7,79	8,21

	61 - 70	7,02	7,54	7,65
	71 - 90	6,12	6,81	6,67
Tôm sắt thịt	70 - 90			
	90 - 100	6,35	6,93	7,13
	100 - 200	4,55	5,29	5,44
	200 - 300	3,35	3,87	4,28
	300 - 500	2,75	3,34	3,51
		2,3	2,95	3,36

Giá tôm xuất khẩu 6 tháng đầu năm 1999

Giá xuất khẩu giáp xác, nhuyễn thể tươi, ướp đông, đông lạnh của Việt Nam so với các nước Đông Nam á:

Nước xuất khẩu	90	92	94	96	98	
Thái Lan						
	Q	164,8	222,4	267,6	302,6	354,9
	V	1060,9	1065	2325,9	3095,6	4106,2
	6,44	7,04	8,69	10,23	11,57	
Indonesia						
	Q	103,7	112,5	117	129,6	143,8
	V	710,2	788,5	1050,8	1292,1	1627,8
	6,85	7,01	8,98	9,97	11,32	
Việt Nam						
	Q	37,6	58,9	79,7	89,3	107,6
		152,1	262	392,5	656,4	916,8
	4,05	4,45	4,92	7,53	8,52	

V					
P					

Q: sản lượng xuất khẩu.

V: giá trị xuất khẩu.

P: giá xuất khẩu.

Dựa vào hai bảng trên có thể thấy giá thủy sản xuất khẩu Việt Nam thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Ngoài những nguyên nhân trên, giá thủy sản thấp còn là do cơ cấu sản phẩm chưa hợp lý, tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao còn rất thấp, công tác quản lý chất lượng chưa tốt, nhiều lô hàng bị trả lại hay ép giá.

3.4. Thị trường

Từ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, thị trường thủy sản Thế giới đã được khôi phục vào năm 2000, nhưng sự kém ổn định về chính trị, kinh tế của một số nước nhập khẩu thủy sản như Mỹ và EU, Nhật Bản và sự cung cấp dồi dào lượng hàng thủy sản từ các nước xuất khẩu đã tạo nên sự cạnh tranh gay gắt, đòi hỏi các nhà xuất khẩu thủy sản của Việt Nam phải phấn đấu liên tục. Trong những năm gần đây, ngành thủy sản Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể. Từ chỗ chỉ lệ thuộc vào một số thị trường chủ yếu như các thị trường Châu á (chiếm hơn 70% khối lượng xuất khẩu), tập trung hơn 90% vào thị trường chủ chốt. Nay sản phẩm của Việt Nam đã có mặt ở hầu hết các thị trường trên Thế giới. Đặc biệt còn xâm nhập được vào các thị trường khó tính như EU và Mỹ và mở rộng các thị trường khác đầy tiềm năng như Trung Quốc, Hồng Kông.

Thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam

Thị trường	Thực hiện 2001		Thực hiện 2002	
	Số lượng (tấn)	Kim ngạch (USD)	Số lượng (tấn)	Kim ngạch (USD)
	70	489	98	634
	930,80	034,956	664,50	977,324
Mỹ	76	465	96	537
Nhật Bản	895,50	900,792	251,40	459,466
Trung Quốc	45	194	51	172
Hồng Kông	015,40	766,308	206,40	612,220
EU	23	121	25	129
Thị trường khác	164,10	952,876	969,00	324,869
	26	90 745,293	28	73
	659,04	415	612,78	719,852
	132	085,520	157	454
	825,86		953,91	729,185
Σ	357	1 777	488	2 022
	490,70	485,754	657,99	820,916

Hiện nay, bộ thủy sản và các Doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đang cố gắng thay đổi cơ cấu thị trường theo hướng đa dạng hoá nhưng vẫn tập trung đột phá vào các thị trường trọng điểm của Thế giới, đặc biệt là các thị trường nhập khẩu các mặt hàng có giá trị kinh tế cao. Thực tế đã cho thấy, tuy phải đối mặt với rất nhiều khó khăn thử thách, phải luôn đối phó với sự cạnh tranh khốc liệt với nhiều thủ đoạn nhưng thủy sản Việt Nam đã dần dần khẳng định được chỗ đứng của mình. Chắc chắn trong một tương lai không xa, thủy sản Việt Nam với hướng phát triển đúng đắn sẽ tìm được vị thế

vững chắc ở những thị trường mới, phá bỏ thể lệ thuộc, tạo thể cân bằng mới.

4. Tồn tại trong khả năng cạnh tranh.

Tuy có nhiều lợi thế về cạnh tranh tuy nhiên trong quá trình hội nhập quốc tế, ngành thủy sản Việt Nam đã bộ lộ những mặt hạn chế mà chỉ có nhận thức rõ những mặt hạn chế này, khắc phục được nó thì ngành thủy sản Việt Nam mới có thể phát triển mạnh mẽ, vươn lên giành lấy những vị trí cao hơn trong xuất khẩu thủy sản.

4.1. Chất lượng và vệ sinh an toàn thủy sản.

Để nâng cao khả năng cạnh tranh trong điều kiện mới, yếu tố quan trọng nhất là chất lượng và vệ sinh an toàn thủy sản. Đây là vấn đề Việt Nam còn vướng mắc cả ở khâu kiểm tra và thực hiện. Nền kinh tế Thế giới càng phát triển, nhu cầu tiêu dùng và yêu cầu về sản phẩm của người tiêu dùng ngày càng nâng cao. Hơn nữa, trong thương mại quốc tế, để hạn chế sức cạnh tranh của hàng hoá nước ngoài đối với hàng nội địa và đảm bảo sức khoẻ cho người tiêu dùng và bảo vệ môi trường, các nước thường đặt ra một số quy định, có thể gọi chung là hàng rào thương mại. Đây là vấn đề mà bất cứ nhà xuất khẩu nào cũng gặp phải. Chúng ta cũng đã nhiều phen phải đối phó. Chỉ có khi quy mô xuất khẩu lớn hơn thì những rào cản cũng có thể cao hơn mà thôi. Chúng ta đang dần dần bước lên vị trí nước cường quốc thủy sản và những rào cản này lại càng lớn Trong quá trình hội nhập, chúng ta cũng bộc lộ không ít những yếu điểm cần phải khắc phục nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, vượt qua những rào cản đó, khẳng định vị trí của mình.

Hàng rào trong thương mại bao gồm: hàng rào thuế, QUOTA, hàng rào kỹ thuật TBT và hàng rào VS SPS. Sau

khi hội nhập, hai loại hàng rào thuế và hạn ngạch bị cắt giảm dần theo các thoả thuận quốc tế và khu vực vì không đảm bảo tính cạnh tranh bình đẳng. Còn hàng rào kỹ thuật TBT và hàng rào VS SPS vẫn tồn tại và được quy định thành nhiều tiêu chí bắt buộc

Năm 2002, là năm ngành thủy sản gặp nhiều khó khăn trong việc phải đối phó với các rào cản kỹ thuật do các ngành nghiên cứu đặt ra, như do phát hiện dư lượng các chất kháng sinh (Cloramphenicol, nitrofurans,...). Trong sản phẩm thủy sản, cơ quan có thẩm quyền của EU ra quyết định tiến hành kiểm tra 100% lô hàng tôm nhập khẩu từ Việt Nam dẫn đến xuất khẩu giảm đáng kể. Trong 8 tháng đầu năm 2002, khối lượng và giá trị hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu vào EU đã giảm so với cùng kỳ năm ngoái là 16,2% và 35,2%. Tỷ trọng về giá trị xuất khẩu trong thị trường EU chỉ còn 3,3% trong khi cùng kỳ năm ngoái là 6,4%. Đây là mức suy giảm lớn nhất trong giai đoạn phát triển xuất khẩu thủy sản 10 năm gần đây. Để xảy ra vấn đề này là bởi sản phẩm của ta chưa đáp ứng được yêu cầu về an toàn thực phẩm, vẫn tồn tại nạn sử dụng các chất kháng sinh, bom chích tạp chất. Mặc dù đã được đầu tư khá nhiều, năng lực kiểm tra chất lượng, an toàn thủy sản của Việt Nam vẫn còn hạn chế. Cả nước mới chỉ có 7 phòng kiểm nghiệm, nhiều địa phương thiếu cán bộ và phương tiện kiểm tra. Nhiều doanh nghiệp thực hiện HACCP (tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường Mỹ) theo kiểu đối phó. Một số nhà máy chế biến vẫn còn mua nguyên liệu bom chích tạp chất. Công tác kiểm tra dư lượng chất kháng sinh, đảm bảo trong thức ăn gia súc gần như bị buông lỏng, chất lượng nguyên liệu thấp ... Một số Doanh chưa thật sự ý thức hết những tác hại của vấn đề, chưa nỗ lực kiểm

soát có hiệu quả đầu vào. Chúng ta cần kịp thời giải quyết những tồn tại này, đáp ứng tối đa nhu cầu thị trường xuất khẩu tạo lợi thế cạnh tranh. Nếu không sẽ bị các đối thủ khác cướp mất thị phần ở các thị trường như EU, Nhật, Mỹ theo nhận định của một số quan chức ngành, hiện nay vẫn còn khá nhiều Doanh nghiệp tuy đã nhận thức vấn đề này chưa thực sự bắt tay vào thực hiện, chi phí cho việc xây dựng cho các hệ thống quản lý chất lượng khá lớn, trong khi vốn Doanh nghiệp thì hạn hẹp hay chưa có đủ nguồn nhân lực có kiến thức, kinh nghiệm tổ chức quản lý hệ thống chất lượng.

4.2. Giới hạn về năng lực quản lý.

Đầu tiên phải nhắc đến vấn đề thiếu quy hoạch phát triển tổng thể. Luật thủy sản đã được xây dựng đệ trình Quốc hội và chắc sẽ được phê duyệt trong thời gian tới. Song việc thực hiện nó bằng những quy phạm quản lý dưới luật và đưa vào thực tiễn không phải là điều dễ dàng làm được khi mà cơ cấu bộ máy quản lý ngành từ TW đến địa phương còn đang trong quá trình chuyển đổi và sự thiếu vắng cơ quan chuyên ngành cấp cơ sở đối với hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Trong khi đó quy hoạch tổng thể vẫn chưa được phê duyệt, mặc dù qua nhiều lần quy chỉnh. Do sự vắng mặt của quy hoạch tổng thể như vậy nên hiện nay các chu trình nuôi trồng khai thác trồng chéo nhau. Không nhất quán trong việc sử dụng đất, mặt nước, tàu thuyền và nguồn vốn đầu tư. Đối với nghề khai thác hải sản, ngư dân thiếu các thông tin về nguồn lợi, trữ lượng hải sản. Còn đối với nghề nuôi trồng, người dân không dám chắc mình làm đúng quy hoạch hay không, thậm chí gây ra hiện tượng tự phát trong sản xuất, thể hiện rõ nhất trong quá trình chuyển mục đích sử dụng diện tích đất canh tác

sang nuôi thủy sản ở các tỉnh Nam Bộ. Nghề nuôi tôm, nuôi cá đang phát triển tự phát, thiếu quy hoạch, luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát dịch bệnh mà chưa có biện pháp phòng ngừa. Nguy cơ ô nhiễm môi trường do sử dụng thuốc kháng sinh, thuốc trừ sâu, phân bón mà chúng ta chưa có biện pháp hữu hiệu để quản lý ô nhiễm môi trường, quản lý dịch bệnh. Tình hình này dẫn đến tình trạng thiếu ổn định cjh nguồn nguyên liệu chế biến hàng xuất khẩu, gây ảnh hưởng đến mục tiêu phương hướng xuất khẩu.

Ngoài ra, như đã nói ở phần trên, khâu quản lý trong lĩnh vực kiểm tra và thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến, xuất khẩu vẫn còn nhiều vấn đề cần bàn. Đó là những yêu cầu gắt gao, đòi hỏi chúng ta phải giải quyết nhanh chóng thì mới mong giữ được chỗ đứng trên các thị trường EU, Nhật, Mỹ.

Tình trạng thiếu vốn để đầu tư, phát triển nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản nói chung, hệ thống quản lý Nhà nước về thủy sản chuyển đổi chậm, chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

4.3. Nhân lực

Sự thiếu hụt ngày càng gay gắt nguồn nhân lực được đào tạo trong khi quá dư thừa lao động vùng ven biển. Sự phát triển với tốc độ nhanh của lĩnh vực chế biến và xuất khẩu thủy sản kéo theo sự thiếu hụt cán bộ quản lý Doanh nghiệp giỏi và công nhân lành nghề. Nguồn nhân lực có đào tạo ngày càng khan hiếm, khó đáp ứng cho việc mở rộng quy mô sản xuất và kinh doanh. Hàng chục vạn nông dân ở các vùng chuyển đổi từ nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản đang hết sức ngỡ ngàng với nghề mới. Đội ngũ ngư dân trên các con tàu đánh cá xa bờ

chưa được đào tạo và huấn luyện để có thể tiên re khai thác có hiệu quả ở các ngư trường xa bờ.

4.4. Mặt hàng xuất khẩu:

Chủ yếu là hàng sơ chế, tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu chiếm 14 - 15% lượng hàng xuất khẩu. Tỷ lệ sản phẩm có giá trị gia tăng thấp, chưa phù hợp với yêu cầu của các nước nhập khẩu. Số loại sản phẩm có sản lượng lớn và khả năng xuất khẩu còn ít, trong khi nhiều loại sản phẩm thị trường có nhu cầu nhưng Việt Nam chưa sản xuất được.

Giá thuỷ sản xuất khẩu của Việt Nam thấp hơn nhiều so với giá xuất khẩu của các nước, chỉ bằng 70% mức giá sản phẩm cùng loại của Thái Lan và Indonesia trong khu vực. Trong khi chất lượng nguyên liệu của ta không thua kém gì các nước khác, thậm chí còn cao hơn và được người tiêu dùng ở các nước phát triển yêu thích hơn bởi thuỷ sản Việt Nam không bị nhiễm độc do không có chất thải Công nghiệp đổ ra biển.

Cơ cấu mặt hàng thuỷ sản xuất khẩu còn mất cân đối, đang còn lệ thuộc một số sản phẩm chủ yếu như tôm, cá. Tôm chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu (gần 50%).

4.5. Cơ sở hạ tầng và trình độ công nghệ

Cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư vốn thoả đáng, vẫn còn yếu, chưa đồng bộ, cộng với trình độ công nghệ lạc hậu trong nuôi trồng, chế biến. Máy móc hầu hết đều đã cũ, không đủ năng lực chế biến cho xuất khẩu. Hơn nữa, khâu bảo quản nguyên liệu và sản phẩm còn kém. Đối với tàu đi dài ngày, sản phẩm thường được bảo quản bằng đá, rất ít phương tiện có hầm bảo quản lạnh. Đối với các tàu nhỏ đi về thường xuyên trong ngày, nguyên liệu

hầu như không qua xử lý bảo quản. Vì thế chất lượng nguyên liệu hải sản thường bị xuống cấp ở khâu này. Theo thống kê của Tổ chức lương thực và Nông nghiệp Thế giới (FAO), tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch thường ở mức 20%, tập trung ở các khâu xử lý, bảo quản, vận chuyển, bốc dỡ, tiêu thụ sản phẩm. Theo Bộ thủy sản ở Việt Nam, do các bến cảng cá chưa được xây dựng hoàn chỉnh, về mùa nóng, sau khi đánh bắt, nguyên liệu thường dễ bị xuống cấp nhanh chóng, giá trị thất thoát sau khi thu hoạch lớn, lên đến 35%. Như vậy, công nghệ chế biến và bảo quản yếu kém là nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến việc tận dụng cơ hội xuất khẩu và hiệu quả xuất khẩu của thủy sản Việt Nam.

4.6. Tiếp cận thị trường.

Hầu hết các Doanh nghiệp Việt Nam còn đang ở trong tình trạng thụ động về marketing, chưa tiếp cận tốt thị trường. Chúng ta vẫn còn thiếu nhiều kênh thông tin, nhất là báo trí, phát thanh, truyền hình chuyên ngành để chuyển tải thông tin từ Nhà nước, bộ ngành tới ngư dân, Doanh nghiệp và ngược lại, từ các thị trường nước ngoài tới các Doanh nghiệp trong nước. Các Doanh nghiệp vẫn chưa chủ động tìm hiểu thị trường cũng như các thông tin cần thiết cho các cuộc đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại. Trong thương mại quốc tế, cạnh tranh ngày càng khốc liệt với nhiều thủ đoạn tinh vi. Nếu các Doanh nghiệp không chủ động tìm hiểu, nắm rõ các thông tin về đối thủ cạnh tranh, các quy định luật pháp liên quan của các nước nhập khẩu thì sẽ gặp nhiều khó khăn. Vụ kiện cá Basa của hiệp hội những người nuôi cá nheo Mỹ đối với các Doanh nghiệp xuất khẩu cá Basa ở Việt Nam đã để lại những bài học kinh nghiệm quý báu. Sau khi hiệp định thương

mại được ký kết vào cuối năm 2001, kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào thị trường Mỹ tăng mạnh, một thị trường mới mở ra với nhiều tiềm năng lớn. Các Doanh nghiệp Việt Nam đã chủ quan, chỉ chú ý đến tăng kim ngạch xuất khẩu mà không tìm hiểu kỹ thị trường, pháp luật và đối thủ cạnh tranh. Ngay cả hiệp định thương mại, nhiều Doanh nghiệp vẫn chưa nắm vững nên vẫn chưa lường hết những khó khăn, thách thức khi xâm nhập vào thị trường này. Đến khi CFA phát đơn kiện tyhì các Doanh nghiệp mới cảm thấy bất ngờ, bối rối tranh xử lý. Cũng do chưa tìm hiểu chính xác về yêu cầu của thị trường mà các Doanh nghiệp Việt Nam gặp nhiều cản trở trong việc tiếp cận các thị trường khó tính như EU, Nhật Bản,... Các nước càng phát triển thì yêu cầu về chất lượng và vệ sinh an toàn càng cao. Chính nvi chủ quan và lỏng lẻo trong việc quản lý chất lượng và tiêu chuẩn vệ sinh cộng với việc kém nắm bắt thông tin về yêu cầu củ thị trường, một số các Doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU đã bị thị trường này từ chối, khi qua kiểm tra dư lượng kháng sinh. Kể từ ngày 27/3/2002, tôm xuất khẩu của Việt Nam vào EU đã phải chịu ảnh hưởngế độ kiểm tra hệ thống toàn bộ 100%, khiến các Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã gặp phải không ít khó khăn. Để tránh những trở ngại này, các Doanh nghiệp Việt Nam cần phải nỗ lực hơn nữa trong công tác xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, đảm bảo đáp ứng yêu cầu thị trường và đối phó với các đối thủ cạnh tranh.

III. Những giải pháp để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản

1. Giải pháp về chính sách tạo nguồn nguyên liệu.

Đầu tư phát triển mạnh năng lực sản xuất của khu vực tạo nguyên liệu cân đối với năng lực chế biến và tăng cường quản lý thị trường nguyên liệu là yếu tố quan trọng hàng đầu để gia tăng kim ngạch và hiệu quả sản xuất thuỷ sản.

Dự kiến nhu cầu nguyên liệu cho đến năm 2010 là 2,8 triệu tấn trong đó phân đầu:

- Khai thác thuỷ sản chủ yếu ngoài khơi: 40 - 42% khoảng 1,1 - 1,2 triệu tấn.
- Nuôi trồng thuỷ sản : 44 - 46% khoảng 1,2 - 1,3 triệu tấn
- Nguyên liệu nhập khẩu: 12 - 16% khoảng 0,3 - 0,4 triệu tấn.

Bổ sung và khắc phục những yếu kém liên quan đến bảo đảm, ổn định nguyên liệu cho chế biến, tổ chức lại việc cung ứng một cách tiên tiến lành mạnh để bớt thất thoát vô lý và giữ vệ sinh trong nguyên liệu chế biến xuất khẩu. Việc quản lý vệ sinh trong nuôi trồng.

a) Trong khai thác thuỷ sản

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ Tám nêu rõ : "khuyến khích ngư dân tự sắm phương tiện và tổ chức khai thác tốt các nguồn lợi thuỷ hải sản. Phát triển mạnh nghề đánh bắt xa bờ thông qua sự hỗ trợ cho ngư dân vay vốn và phát triển lực lượng quốc doanh". Trên cơ sở này ngành thuỷ sản đã xây dựng kế hoạch đến năm 2000 đạt tổng sản lượng đánh bắt hải sản 1 - 1,1 triệu tấn, trong đó vùng gần bờ 700 nghìn tấn, vùng xa bờ 300 - 400 nghìn tấn và đến năm 2010 các chỉ số tương đương là 1,2 - 1,3 triệu tấn với 700 nghìn tấn gần bờ và 500 - 550 nghìn tấn xa bờ.

Để đạt được mục tiêu trên, ngành thủy sản đã và đang tập trung nhằm tăng nhanh số lượng tàu thuyền, loại có công suất máy chính là 90 CV trở lên, trang bị hiện đại có thể khả năng đi xa bờ. Dự kiến năm 2000 là 1500 chiếc tàu thuyền, bình quân mỗi năm phát triển 400 chiếc. Sau năm 2000, trên cơ sở hoạt động thực tiễn của đoàn tàu đánh bắt ngoài khơi, việc đầu tư sẽ theo hướng giảm số lượng, tăng công suất máy chính, trang thiết bị hiện đại và vật liệu vỏ tàu trước mắt vẫn sử dụng vỏ tàu gỗ là chính từ 400 CV trở lên. Đóng tàu đánh cá theo chương trình tín dụng Nhà nước theo cơ chế thị trường, thuận mua vừa bán. Chủ tàu có quyền lựa chọn mẫu tàu và cơ sở đóng lắp. Bộ thủy sản có trách nhiệm hướng dẫn và cung ứng máy móc, thiết bị cho con tàu.

Về luồng lạch, mấy năm gần đây, với sự hỗ trợ một phần kinh tế của Nhà nước, những địa phương đã tiến hành các dự án nạo vét, xây dựng hệ thống đèn tín hiệu trên các cửa sông, lạch, tạo thuận lợi cho hoạt động nghề cá. Với những kinh nghiệm đó sở thủy sản các tỉnh tiếp tục rà soát hệ thống các cửa lạch sắp xếp thứ tự ưu tiên nạo vét, khơi nguồn lập dự án đầu tư trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch hàng năm.

Hệ thống thông tin liên lạc, chỉ đạo đánh bắt được tổ chức từ Trung ương đến các vùng trọng điểm nghề cá, viện nghiên cứu hải sản có trách nhiệm thông báo cho các địa phương về mùa vụ ngư trường và các đối tượng đánh bắt chủ yếu của ngư dân và các Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả.

Vùng biển khơi thuộc chủ quyền nước ta là nơi có nguồn lợi to lớn về hải sản nơi mà kinh tế tàu thuyền

nước ngoài vào khai thác trái phép. Cho nên việc tiến ra khai thác hải sản vùng biển xa bờ là một đòi hỏi bức xúc có tính chiến lược, không phải chỉ để khai thác tài nguyên phát triển kinh tế cải thiện đời sống ngư dân phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà còn là việc làm hết sức cần thiết để bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước.

Xây dựng chính sách thuế thực sự khuyến khích phát triển đánh bắt xa bờ, trước mắt miễn giảm các loại thuế chước bạ, thuế tài nguyên, thuế doanh thu, thuế xuất khẩu.

b) Trong nuôi trồng thuỷ sản

- Đầu tư vào cải tạo, nâng cấp và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng cho nghề nuôi, trước hết là nghề nuôi tôm, bao gồm các trạm trại giống, hệ thống ao đầm, điện, giao thông và đặc biệt là các hệ thống thuỷ lợi cho các khu vực nuôi tôm bán thâm canh và thâm canh.

- Đầu tư công nghệ thích hợp và công nghệ về sản xuất giống, thức ăn, nuôi, phòng trị dịch bệnh, thu hoạch và bảo quản nguyên liệu...

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng hệ thống xí nghiệp sản xuất thức ăn nhân tạo

- Đầu tư hệ thống dịch vụ và trang thiết bị chuyên dùng như bơm, máy khuấy, đảo nước lồng bè...

- Thiết lập hệ thống tín dụng, hệ thống khuyến ngư cho nghề nuôi

Chương trình phát triển nuôi trồng thuỷ sản sinh thái ven biển Việt Nam giai đoạn đến 2010 nhằm thiết lập ngành nuôi trồng thuỷ sản bền vững đạt năng suất, sản lượng, chất lượng và giá trị sản lượng cao, tạo

nguồn nguyên liệu chủ động cho chế biến xuất khẩu, tạo công ăn việc làm, ổn định đời sống cộng đồng, góp chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp ven biển, tăng thu nhập, tăng đóng góp cho ngành thủy sản vào công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đồng thời tăng cường khả năng bảo vệ môi trường sinh thái và duy trì nguồn lợi tự nhiên

Nuôi trồng thủy sản ven biển có khả năng làm thay đổi cuộc sống của các cộng đồng ven biển. Nó hứa hẹn một tương lai ít phụ thuộc hơn vào những sự bất ổn không chắc chắn của hoạt động đánh bắt và tương lai đó sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn thu nhập ổn định từ hoạt động nuôi biển do cộng đồng quản lý.

Ngư dân sẽ có khả năng phát triển kinh tế và cải thiện nếp sống của mình từ các tiềm năng dồi dào và các môi trường biển. Họ sẽ sống dựa vào các phương pháp quản lý hợp lý của chính họ và sự ngộ đãi của môi trường biển. Thu nhập của họ sẽ phụ thuộc vào phương thức sử dụng các tiềm năng rộng lớn của các môi trường này trong các hoạt động kinh tế đa dạng.

c. Trong quản lý Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước

Tăng cường quản lý Nhà nước đối với sản xuất và kinh doanh thủy sản và cần phải có sự phân loại rõ ràng từ trung ương cho đến địa phương về những lĩnh vực sau:

-Quản lý phát triển nuôi trồng thủy sản trong nghề cá theo quy hoạch và theo dạng phát triển nuôi trồng thủy sản bằng cách cấp giấy phép, cấp quyền sử dụng đất và mặt nước để nuôi trồng thủy sản cho bất cứ tổ chức cho cá nhân nào thích hợp.

- Quản lý chung hoạt động đánh cá biển vào quản lý chung nguồn lợi thủy sản.

- Quản lý và cấp giấy p-hép cho các tổ chức và cá nhân tham gia vào mua bán và vận chuyển các loại thủy sản và nguyên liệu qua các cảng cá, bến cá, chợ cá, trung tâm dịch vụ nghề cá.

-Quản lý chung về kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản, quy định các yêu cầu cần thiết đối với dây chuyền công nghệ chế biến cần nhập khẩu.

- Quản lý chung về các công việc phê duyệt các dự án xây dựng mới hoặc mở rộng công suất của các cơ sở chế biến

2. Giải pháp về chính sách thị trường

Giữ vững thị trường truyền thống, tham gia tích cực thị trường khu vực, tập trung mở rộng và thực hiện từng bước chiếm lĩnh thị trường Châu Âu và Bắc Mỹ, tìm hiểu cơ hội thị trường ở các khu vực khác, song với phát triển và hướng dẫn các nhu cầu tiêu dùng sản phẩm chế biến trên thị trường nội địa, chuyển hẳn từ thể thụ động sang thể chủ động

Các thị trường xuất khẩu cũng cho thấy thấy tiềm lực to lớn đối với ngành thủy sản Việt Nam. Bản chất của thị trường xuất khẩu cũng rất khác xa với thị trường trong nước.

Để bắt đầu, các Doanh nghiệp xuất khẩu cần phải dẫn thân vào một môi trường kinh doanh đầy tính cạnh tranh. Những sản phẩm cạnh tranh tương tự như những gì chúng ta có thể tự sản xuất tại Việt Nam đang thâm nhập thị trường từ các ngành công nghiệp chế biến có nền tảng vững vàng là hết sức có hiệu quả đối với Đông Nam á. Các cơ hội và triển vọng trên thị trường này cuối cùng sẽ phụ thuộc vào khả năng cạnh tranh của ngành nghề chế biến thủy sản Việt Nam với các nước láng giềng của mình

Tính cạnh tranh trên thị trường phụ thuộc vào chất lượng tổng thể(sản phẩm, bao bì, bao gói, hình thức, nhãn mác và sự thuận tiện trong kinh doanh với nhà chế biến) giá cả và sự tin cậy trong cung cấp.

Việt Nam là một quốc gia có khả năng cung ứng một cách có hiệu quả và tin cậy trên các thị trường lớn đối với tôm, cá và các loại nhuyễn thể . Không phải từ ngành đánh bắt thủy sản mà tiềm năng nuôi trồng thủy sản to lớn của đất nước. Những môi trường sinh sống nước ngọt nước lợ và nước mặn đều có tiềm năng hỗ

trợ để tăng đáng kể việc sản xuất có chất lượng cao và có tính cạnh tranh cao. Nếu khai thác được tiềm lực này thì điều đó sẽ tạo cho ngành công nghiệp chế biến một lợi thế so sánh mạnh mẽ đối với ngành công nghiệp của các nước láng giềng của mình.

Mặt khác cơ hội và tiềm năng của ngành chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam phụ thuộc cơ bản vào khả năng phục vụ thị trường trong nước ngày càng tăng của mình, và vào khả năng trở thành một nhà sản xuất có chất lượng đối với các thị trường xuất khẩu thông qua cung cấp các sản phẩm từ nuôi trồng thủy sản. Chiếm được lòng tin về chất lượng, số lượng và giá cả, nguyên vật liệu hợp lý là chìa khóa của thành công trong ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Trước tình hình thị trường lớn như Mỹ Nhật Bản, EU tiềm ẩn khó khăn, Bộ thủy sản cho rằng một mặt phải tiếp tục giữ vững thị phần tại các thị trường này, mặt khác cần tăng cường xuất hàng vào Trung Quốc và Hồng Kông để đẩy mạnh việc xúc tiến mở thêm các thị trường mới thuộc SNG, Trung đông, Mexico, Ecuador.

Cụ thể, để thực hiện chỉ tiêu xuất khẩu trong năm 2003 cần tăng cường mạnh hơn công tác xúc tiến thương mại tiếp cận thị trường của Doanh nghiệp, nhất là các Doanh nghiệp phía Bắc và Bắc trung bộ. Duy trì cơ cấu các thị trường hiện có, đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ và EU tiếp tục đầu tư khai thác thị trường chính ngạch Trung Quốc và mở rộng tìm kiếm các thị trường khác như Nga và Trung Quốc, Mỹ la tinh...

Có kế hoạch cùng các địa phương tìm giải pháp khuyến khích nâng cấp và đổi mới công nghệ các cơ sở chế biến, đặc biệt trong số 2/3 lượng Doanh nghiệp

hiện chưa đáp ứng các yêu cầu thị trường về công nghiệp và chất lượng . Đầu tư cho bao bì, nhãn mác và đăng kí bản quyền thương hiệu sản phẩm. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện công nghiệp chế biến đạt tiêu chuẩn quốc tế để nâng số lượng Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản vào danh sách được phép xuất khẩu vào EU.

Từ thực tế xuất khẩu của các Doanh nghiệp vừa qua, việc nhập khẩu nguyên liệu có lựa chọn để tái chế xuất khẩu trên cơ sở có đề án chung về kiểm soát chất lượng và có chính sách nhất quán để Doanh nghiệp chủ động thực hiện.

-Thực hiện các biện pháp mạnh đồng bộ từ các bộ ngành đến UBND các tỉnh , các Sở chống đưa tạp chất vào nguyên liệu vào thủy sản . Trên cơ sở triển khai nghị định về chức năng nhiệm vụ và quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ thủy sản đổi mới và nâng cao năng lực tổ chức cơ quan kiểm soát an toàn vệ sinh để đủ năng lực kiểm soát vùng nuôi và các cơ sở sản xuất nguyên liệu . Làm tốt công tác kiểm tra chất lượng an toàn vệ sinh tọc phẩm đặc biệt là kiểm tra dư lượng kháng sinh từ khâu nguyên liệu đến sản phẩm chế biến .

Tiếp tục phối hợp với Bộ Thương mại để giải quyết bán phá giá cá tra, cá basa. Huy động và sử dụng có hiệu quả quỹ phát triển thị trường xuất khẩu .Khuyến khích các hình thức phát triển hợp tác liên kết giữa các thành phần kinh tế các loại hình đơn vị sản xuất kinh doanh , theo cả chiều dọc(từ khâu tạo nguyên liệu cho đến khâu chế biến xuất khẩu) lẫn chiều ngang và nhằm giảm sự cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường trong nước và tạo sức mạnh cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế

3.Giải pháp về chính sách tạo vốn

Để đạt được mục tiêu xuất khẩu đề ra trong thời gian năm 2000 cần khoảng 500 - 550 triệu USD đầu tư cho tất cả các khâu của quá trình sản xuất thủy sản xuất khẩu. Thực hiện nhất quán chính sách khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào mọi khâu của quá trình sản xuất. Ban hành các chính sách phù hợp để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu sửa đổi các chính sách hiện hành đối với toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh, tránh chồng chéo trùng lặp.

Nhà nước nên dành một khoản vốn ưu tiên từ các nguồn khác nhau (vốn ngân sách, vốn ODA, vốn vay dài hạn của các tổ chức quốc tế) để phát triển sản xuất nguyên liệu thủy sản thông qua xây dựng cơ sở hạ tầng, điều tra hạ tầng, nghiên cứu chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến, trước hết là công nghiệp sản xuất giống các loại có giá trị kinh tế, công nghệ đánh cá xa bờ, hỗ trợ quản lý nghề cá, quản lý chất lượng, quản lý môi trường, hỗ trợ công tác thông tin thị trường, đào tạo chuyên gia và cán bộ kỹ thuật.

Vốn vay thương mại chung và dài hạn với lãi suất ưu đãi được dành hỗ trợ cho nhu cầu của các Doanh nghiệp chế biến thủy sản để đầu tư chiều sâu phát triển công nghệ, cho dân vay để xây dựng các công trình kỹ thuật nuôi, đóng mới tàu thuyền và phương tiện sản xuất.

Tiên hành cổ phần hoá phần lớn các Doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu quốc doanh hiện có nhằm thu hút mạnh vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác, giữ tỷ trọng vốn nhà nước khoảng 25-30% tổng vốn kinh doanh trong khu vực chế biến thủy sản xuất khẩu.

Không khuyến khích phát triển thêm Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, trừ những Doanh nghiệp có công nghệ cao.

Xây dựng ngân hàng cổ phần thuỷ sản.

khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế hiện nay, đặc biệt là các công ty tư nhân, công ty cổ phần, các hộ gia đình tham gia vào khu vực sản xuất nguyên liệu, chế biến và sản xuất thuỷ sản.

Vốn đầu tư nước ngoài nên tập trung vào khuyến khích chủ yếu ở khu vực đánh bắt xa bờ, nuôi trồng thuỷ sản, nuôi tôm công nghiệp, chế biến kỹ thuật cao, sản xuất thiết bị lạnh kỹ thuật cao

Ngoài ra hình thức phát hành trái phiếu cũng được tính đến nhằm huy động được nguồn vốn dồi dào và dài hạn cho phát triển kinh tế thuỷ sản.

Nên có chính sách ưu hợp trong việc quản lý vốn vay từ nước ngoài để khuyến khích các Doanh nghiệp thu hút vốn vay từ các Doanh nghiệp nước ngoài.

4. Giải pháp về chính sách công nghệ.

Tập trung đầu tư một số Doanh nghiệp chế biến thuỷ sản có vốn nhà nước chiếm cổ phần chi phối với quy mô lớn, công nghệ hiện đại, đạt trình độ tiên tiến của Thế giới để đảm nhận vai trò tiên phong và hướng dẫn về thị trường và công nghệ chế biến xuất khẩu, đồng thời chỉ đạo các hoạt động dịch vụ kỹ thuật nghề cá. Cho phép tăn khấu hao tài sản cố định trong khu vực chế biến 20-30%/ năm để tạo điều kiện đổi mới nhanh thiết bị công nghệ

Tuyển chọn và ứng dụng những công nghệ khai thác nuôi trồng chế biến tiên tiến, phù hợp với các điều kiện trong nước. Chú trọng phát triển các công nghệ sản xuất giống chất lượng tốt của các loại có giá trị

kinh tế cao, công nghệ khai thác xa bờ, cá vùng rạn san hô, rạn đá.

Ban hành các chính sách khuyến khích các Doanh nghiệp nhập khẩu các công nghệ hiện đại, bí quyết công nghệ, thuê chuyên gia nước ngoài giỏi và đầu tư nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới phát triển các mặt hàng mới.

Củng cố mở rộng hệ thống khuyến ngư đến tận huyện, xã nghề cá, đặt hệ thống này trong mối liên kết chặt chẽ với công nghệ nghiên cứu, các trường đại học nhằm chuyển giao các công nghệ mới và huấn luyện kỹ thuật cho nghề cá

Bên cạnh việc tập trung cho nghiên cứu cho sản xuất, chuyển giao công nghệ giống thủy sản, phải chú trọng nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn, quy phạm (theo GAP) nuôi sạch, chú trọng công tác phòng ngừa dịch bệnh, cảnh báo môi trường, không sử dụng kháng sinh, hoá chất bị cấm

Về điều tra nguồn lợi, khai thác hải sản: đồng thời với việc tiếp tục điều tra nguồn lợi thủy sản xa bờ, cần tập trung điều tra nghiên cứu, xử lý thông tin và thống kê thực tiễn để có nhanh một số kết quả về nguồn lợi phục vụ dự báo và giúp tổ chức sản xuất, phát triển công nghệ và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đảm bảo cung cấp luận cứ khoa học cho việc lập quy hoạch và đổi mới công nghệ sản xuất cho ngành phù hợp với phát triển ổn định, bền vững. Đồng thời với nghiên cứu điều tra nguồn lợi hải sản trên vùng biển Việt Nam, cần tiến hành thu thập thống kê số liệu nguồn lợi hải sản trên các vùng biển tiếp giáp với các nước láng giềng ĐNA làm cơ sở phục vụ cho việc hợp tác đánh cá chung giữa các nước đã đang và sẽ được mở ra.

Về công nghệ chế biến thủy sản: những năm qua KHCN đã góp phần hỗ trợ các Doanh nghiệp chế biến thủy sản tiếp cận và áp dụng thành công các chương trình quản lý chất lượng theo HACCP và GMP trong phạm vi nhà máy. Nhiệm vụ then chốt của KHCN trong 2003 và các năm tiếp theo là phải xây dựng được hệ thống an toàn vệ sinh chất lượng sản phẩm đến đầu nguồn nguyên liệu một cách hệ thống, đảm bảo tại mọi khâu đáp ứng được yêu cầu về an toàn vệ sinh, chất lượng sản phẩm thủy sản

5. Giải pháp về công tác quản lý

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tư duy, phương pháp, lề lối làm việc , đáp ứng yêu cầu phát triển ngành:

Năm 2003 được coi là năm thực hiện cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong toàn ngành.

Tại Bộ sẽ hoàn thiện một bước cơ cấu tổ chức bộ máy cơ quan Bộ theo nghị định sả đổi nghị định 50/Chính phủ về chức năng nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của bộ thủy sản. Đổi mới quản lý công tác đào tạo nâng cao năng lực cán bộ. Từ đó nâng cao năng lực của Bộ trong việc xây dựng ban hành cơ chế , chính sách cũng như hướng dẫn thực hiện các chủ trương chính sách của Nhà nước. Nâng cao năng lực tham mưu của các cơ quan đơn vị thuộc Bộ, gắn các cơ quan khoa học và đào tạo với đòi hỏi thực tế của ngành.

Bộ sẽ hoàn thành công tác chuẩn bị để Quốc hội thông qua dự án Luật thủy sản, đồng thời hoàn thành việc soạn thảo các văn bản hướng dẫn việc thực hiện Luật. Trước mắt cần tập trung tháo gỡ các khó khăn giúp các tỉnh thực thi các chính sách bảo vệ các nguồn lợi.

Nâng cao chất lượng các văn bản ban hành, nhất là các văn bản pháp chế kỹ thuật, các tiêu chuẩn để làm cơ sở cho việc quản lý ở các địa phương

Bộ tiếp tục thực hiện việc phân cấp đến địa phương trong quản lý ngành, đồng thời với việc xây dựng hệ thống quản lý Nhà nước, ngành thủy sản từ TƯ đến địa phương theo quy định. Phân định rõ các công việc thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước.

Phát huy hơn nữa sự tham gia của các Hiệp hội cho phát triển ngành như là một nhiệm vụ quản lý Nhà nước quan trọng của Bộ. Các địa phương cần quan tâm xây dựng tổ chức hội, các câu lạc bộ sản phẩm gắn với tên gọi nhãn mác và tiêu chuẩn để tăng sự cạnh tranh trên thị trường, tạo sản lượng hàng hoá lớn có chất lượng cao phục vụ cho xuất khẩu. Ban hành quy chế làm việc với hội nghề cá, Hiệp Hội chế biến và xuất khẩu thủy sản, tạo môi trường và môi quan hệ phối hợp làm việc khoa học, hiệu quả giữa Bộ và các Hội, Hiệp hội

- Công tác quy hoạch Sự chậm trễ trong công tác quy hoạch trong năm 2002 đã hạn chế lớn tới định hướng và bố trí vốn đầu tư. Do đó, ngay từ đầu năm 2003 phải quyết liệt đẩy mạnh công tác quy hoạch.

Phải khẩn trương hoàn chỉnh lần cuối cùng Quy hoạch tổng thể ngành trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quý I năm 2003

Triển khai nhanh để hoàn chỉnh Quy hoạch Đồng bằng sông Cửu Long và bán đảo Cà Mau; quy hoạch chuyển đổi ruộng trũng sang nuôi trồng thủy sản, Quy hoạch nuôi thủy sản trên cát; Quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản; Quy hoạch và xây dựng đề án phát triển một số loài thủy sản đặc sản như tôm, cá tra,

cá basa. Cá rô phi đơn tính... Quy hoạch lại các nguồn sản xuất nguyên liệu gắn với cơ chế biến...

Bộ sẽ phối hợp với các Bộ, ngành , phối hợp chặt chẽ với các địa phương chỉ đạo các đơn vị tư vấn làm tốt công tác xây dựng quy hoạch vùng và quy hoạch chi tiết, các dự án phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế, trên cơ sở luận cứ khoa học , gắn từng sản phẩm với thị trường , phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, tạo tiền đề cho đầu tư phát triển thuỷ sản bền vững.

Kết luận

Với đường bờ biển chạy dài suốt chiều dài của đất nước cộng với hệ thống sông ngòi chằng chịt phân chia thành nhiều chế độ thủy văn khác nhau, trữ lượng thủy hải sản có thể đánh bắt và khai thác rất lớn với nhiều chủng loại đa dạng phong phú. Có thể nói Việt Nam là quốc gia được thiên nhiên dành cho những điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển ngành thủy sản. Tuy nhiên do nền kinh tế còn lạc hậu, trình độ khoa học kỹ thuật còn kém nên chúng ta chưa thể tận dụng hết được những tiềm năng đó, việc đánh bắt mới chỉ dừng ở mức đánh bắt gần bờ, chưa thực sự khai thác nguồn thủy sản xa bờ. Trong lĩnh vực chế biến cũng còn nhiều hạn chế nên chất lượng chưa cao, sản phẩm chưa đa dạng kích cỡ sản phẩm nhỏ cho nên thị phần trên thị trường quốc tế không lớn. Song nhìn lại quãng thời gian qua, đối với ngành thủy sản mà nói thực sự là một giai đoạn có những thay đổi và phát triển lớn lao, nếu trước đây sản phẩm xuất khẩu chỉ là một số mặt hàng truyền thống có giá trị xuất khẩu thấp thì hiện nay các mặt hàng của ta đã được đa dạng hóa, thị trường xuất khẩu được mở rộng, vươn sang cả các thị trường khó tính như Mỹ, EU, Nhật Bản... do hoạt động xúc tiến thương mại, công tác tiếp thị quảng cáo được chú trọng và đầu tư. Nhìn lại kim ngạch xuất khẩu của thủy sản Việt Nam trong giai đoạn vừa qua có thể thấy tốc độ tăng trưởng kim ngạch rất cao, song trong thời gian tới để tiếp tục giữ vững nhịp độ tăng trưởng cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh, ngành thủy sản cần phải có những điều chỉnh thích hợp hơn nữa trong công tác chế biến, qui hoạch nuôi trồng

nguồn nguyên liệu sạch cũng như trong công tác tiếp cận mở rộng thị trường tiêu thụ , không ngừng tìm kiếm các bạn hàng mới , khẳng định nhãn hiệu thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới